

CÂU HỎI ÔN TẬP LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

Biên soạn: Hà Văn Hùng

Lớp: K67 Lịch sử

NHẬP MÔN LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI.

I. Các khái niệm chung:

1. Thế nào là lịch sử?

- Những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Là tri thức trải qua trong quá trình “tìm tòi, nghiên cứu, nhận thức, xem xét” dựa trên cơ sở tư liệu, bằng chứng hiện vật được tìm thấy.

2. Thế nào là văn hóa?

- Bao hàm yếu tố vật chất và tinh thần thích nghi với điều kiện tự nhiên cũng như bối cảnh xã hội.
- Văn hóa tồn tại khi con người tồn tại.
- Chủ thể của văn hóa là con người đối diện trước tác động của môi trường.
- Văn hóa không có sự phân biệt cao thấp.

3. Thế nào là văn minh?

- **Văn minh là “đỉnh cao” của văn hóa-trái với văn minh là “dã man”.**

Văn minh được xem là một trình độ phát triển cao của văn hóa, nơi con người không chỉ biết tạo ra giá trị vật chất mà còn xây dựng các chuẩn mực tinh thần, đạo đức và tổ chức xã hội tiên bộ. Nếu văn hóa là tổng thể các giá trị do con người sáng tạo ra trong quá trình sống, thì văn minh là giai đoạn mà những giá trị đó đạt tới độ chín muồi, tinh tế và có hệ thống. Trái ngược với văn minh là tình trạng “dã man” – nơi con người sống trong môi trường hoang sơ, thiếu tổ chức xã hội và chưa có khả năng tạo ra những giá trị cao về tinh thần hay kỹ thuật.

- **Văn minh có phân biệt cao thấp.**

Khác với văn hóa vốn mang tính bình đẳng giữa các cộng đồng văn minh được đánh giá theo mức độ phát triển, do đó có thể phân biệt cao hay thấp, tiến bộ hay lạc hậu. Những nền văn minh có kỹ thuật sản xuất tiên tiến, kiến trúc đồ sộ, hệ thống chữ viết, luật pháp rõ ràng thường được xem là ở trình độ cao hơn. Tuy nhiên, sự phân biệt này không nhằm mục đích miệt thị, mà để phân tích sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực, từ đó hiểu rõ hơn quá trình tiến hóa của nhân loại.

II. Tiêu chí để xác định một nền văn minh.

Tiêu chí 1: Kinh tế.

- **Lượng sản phẩm dư thừa được sản xuất ra.**

Một trong những dấu hiệu quan trọng để xác định một nền văn minh là sự xuất hiện của sản phẩm dư thừa trong sản xuất. Khi con người không còn chỉ sản xuất để tự cung tự cấp mà đã tạo ra lượng lương thực, hàng hóa vượt quá nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, đó là lúc nền kinh tế bắt đầu phát triển theo hướng chuyên môn hóa và tích lũy. Sản phẩm dư thừa chính là cơ sở để trao đổi, buôn bán và hình thành thị trường.

- **Xuất hiện quá trình phân hóa giàu nghèo (QHSX-LLSX).**

Sự dư thừa về sản phẩm và tư liệu sản xuất dẫn đến sự phân hóa về quyền sở hữu và mức độ kiểm soát tài nguyên, từ đó hình thành nên sự chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội. Những người sở hữu nhiều đất đai, công cụ, của cải sẽ trở nên giàu có hơn, trong khi những người lao động không có hoặc có ít tài sản sẽ trở thành tầng lớp nghèo. Quá trình này phản ánh sự phát triển trong quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, là yếu tố đặc trưng của một xã hội văn minh sơ kỳ.

- **Chênh lệch địa vị xã hội-mạnh nhả phân hóa giai cấp.**

Khi sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt, địa vị xã hội của các cá nhân và nhóm người trong cộng đồng cũng dần được xác lập. Những người có nhiều tài sản hoặc quyền lực sẽ chiếm giữ các vị trí quan trọng trong xã hội như thủ lĩnh, tu sĩ, thương nhân... Trong khi đó, người nghèo hoặc người làm thuê bị đẩy xuống những tầng lớp thấp hơn. Đây là bước đầu của sự phân hóa giai cấp – một đặc điểm không thể thiếu trong quá trình hình thành và phát triển của các nền văn minh cổ đại.

Tiêu chí 2: Chính trị-xã hội.

- Nhà nước ra đời là tiền đề cho sự phát triển của văn minh.

Một dấu hiệu quan trọng để xác định sự xuất hiện của văn minh là sự ra đời của nhà nước. Khi xã hội trở nên phức tạp với dân số đông, sản xuất dư thừa và các mối quan hệ xã hội đa dạng, việc hình thành một thiết chế quản lý tập trung là điều tất yếu. Nhà nước giúp điều hành sản xuất, bảo vệ trật tự, xây dựng luật pháp và tổ chức đời sống cộng đồng. Sự tồn tại của nhà nước phản ánh bước chuyển từ xã hội thị tộc, bộ lạc sang xã hội có tổ chức, và đây chính là nền tảng chính trị – xã hội cho một nền văn minh phát triển.

- Tính chất của nhà nước ở Phương Đông và phương Tây.

Nhà nước ở các nền văn minh phương Đông, như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa cổ đại, thường mang tính chất chuyên chế trung ương tập quyền. Quyền lực tập trung vào tay vua – người được coi là đại diện của thần linh, và hệ thống quan lại phục vụ công cuộc trị thủy, nông nghiệp và kiểm soát xã hội. Trong khi đó, ở phương Tây cổ đại, như Hy Lạp và La Mã, nhà nước có xu hướng phân tán hơn, nổi bật với mô hình thành bang (city-state), nơi công dân được tham gia trực tiếp vào các quyết định chính trị. Sự khác biệt này tạo nên những hướng phát triển chính trị – xã hội khác nhau trong tiến trình văn minh.

- Định hướng phát triển văn hóa riêng.

Từ nền tảng chính trị – xã hội, mỗi nền văn minh phát triển một định hướng văn hóa riêng biệt. Ở phương Đông, văn hóa chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng đạo đức – tôn giáo, đề cao trật tự, lễ nghi và sự hòa hợp với thiên nhiên. Trong khi đó, phương Tây cổ đại hướng đến lý trí, tư duy phản biện và tự do cá

nhân – những yếu tố đặt nền móng cho triết học, khoa học và nghệ thuật sau này. Như vậy, hệ thống chính trị – xã hội không chỉ tổ chức đời sống vật chất mà còn định hình cả bản sắc tinh thần của một nền văn minh.

Tiêu chí 3: Văn tự và chữ viết:

- Vai trò: Chữ viết được coi là một trong những tiêu chí nền tảng xác định một nền văn minh. Nhờ có chữ viết, con người có thể ghi chép, lưu giữ và truyền đạt tri thức, lịch sử, luật pháp, tín ngưỡng cũng như các giá trị văn hóa của cộng đồng qua nhiều thế hệ. Các nhà nghiên cứu văn hóa – văn minh phương Tây cho rằng, khi con người chưa có chữ viết, xã hội vẫn còn ở trong giai đoạn “tiền sơ sử” hay “dã man”. Chính vì vậy, sự xuất hiện của chữ viết không chỉ là dấu mốc của sự tiến hóa trí tuệ mà còn là phương tiện giúp văn minh được hình thành và phát triển một cách bền vững.

Tiêu chí 4: Sự xuất hiện của hệ thống thành thị:

- Đánh dấu mốc phát triển của thủ công nghiệp-thương nghiệp.

Hệ thống thành thị là biểu hiện rõ ràng của trình độ văn minh trong xã hội loài người. Thành thị không chỉ là nơi cư trú tập trung mà còn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một khu vực hay quốc gia. Việc hình thành các đô thị gắn liền với sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp – những ngành kinh tế đòi hỏi sự phân công lao động cao và có tính chuyên môn hóa.

- Lý thuyết xa xỉ phẩm ra đời do nhu cầu trao đổi hàng hóa.

Từ nhu cầu trao đổi hàng hóa trong thành thị, lý thuyết về xa xỉ phẩm cũng ra đời, cho thấy sự xuất hiện của tầng lớp thượng lưu có nhu cầu tiêu dùng vượt trên mức cơ bản, đồng thời thúc đẩy sản xuất và giao thương phát triển hơn nữa.

Tiêu chí 5: “Tâm lý tập thể” (Will Durant).

- Ý thức cổ kết dân tộc, quốc gia chia sẻ cùng nền văn minh, văn hóa chung.

Will Durant – một trong những nhà sử học nổi tiếng của thế kỷ 20 – cho rằng, một nền văn minh không thể tồn tại nếu thiếu “tâm lý tập thể”. Đây là ý thức

chung về sự gắn bó dân tộc, quốc gia – nơi các cá nhân cùng chia sẻ một hệ giá trị văn hóa, lịch sử và tín ngưỡng. Tâm lý này tạo nên sự ổn định và bền vững cho xã hội, giúp cư dân cảm thấy mình là một phần của một thể thống nhất.

- Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (2000 năm Nho giáo,...).

Cơ sở của "tâm lý tập thể" thường bắt nguồn từ tôn giáo và tín ngưỡng lâu đời, chẳng hạn như trường hợp của phương Đông, nơi Nho giáo đã đóng vai trò cổ kết xã hội suốt hơn 2000 năm qua. Chính những yếu tố này làm nên bản sắc và sức sống nội tại của một nền văn minh.

CÁC NỀN VĂN MINH CỤ THỂ

I. VĂN MINH AI CẬP.

1. Anh/chị hãy trình bày các tiền đề xây dựng Kim tự tháp Ai Cập?

NOTE: Để trả lời câu hỏi này cần khái quát chung về điều kiện hình thành nền văn minh Ai Cập sau đó phân tích từng cơ sở theo tiến trình dưới đây:

- Cơ sở tự nhiên:

+ Vị trí địa lý: Kim tự tháp được xây dựng chủ yếu ở phía Bắc, tại đây địa hình là những dải đồng bằng tương đối bằng phẳng, thích hợp để lựa chọn làm nơi xây dựng những công trình lớn.

+ Khí hậu: giáp sa mạc Sahara khí hậu khô nóng tự nhiên thích hợp bảo quản lưu giữ công trình cũng như bảo quản xác ướp.

+ Sông ngòi: sông Nin chảy từ Nam ra Bắc, tạo điều kiện cho việc vận chuyển đá và các nguyên vật liệu khác.

+ Tài nguyên đá: phong phú, khu vực núi Nubia phía nam có những loại đá phù hợp để xây dựng và trang trí, là vật liệu xây dựng chủ yếu của KTT; ngoài ra còn có cát trên sa mạc Sahara.

+ Tài nguyên gỗ (Vùng núi phía Nam): đóng bè mảng, thuyền lớn để vận chuyển đá trên sông

- Cơ sở tôn giáo:

+ Kim tự tháp là kết quả của niềm tin tôn giáo. Kim tự tháp không chỉ là công trình kiến trúc mà còn là biểu tượng tôn giáo, thể hiện niềm tin vào thần linh và sự vĩnh hằng của linh hồn. Các Pharaoh được coi là hiện thân của thần thánh, đặc biệt là thần Ra (thần Mặt Trời). Kim tự tháp, với hình dạng mũi nhọn, được cho là kết nối Pharaoh với trời cao, nơi linh hồn họ tái hợp với các vị thần.

+ Người Ai Cập cổ quan niệm linh hồn bất tử dẫn đến nhu cầu bảo tồn thể xác.

Thứ nhất, quan niệm về linh hồn bất tử:

Người Ai Cập tin rằng mỗi con người có ba phần chính: thể xác (khat), linh hồn (Ka), và tinh thần (Ba). Để Ka và Ba tiếp tục tồn tại, thể xác cần được bảo tồn. Nếu thể xác bị hủy hoại, linh hồn sẽ không còn nơi trú ngụ và không thể tồn tại trong thế giới bên kia.

Thứ hai, kỹ thuật ướp xác:

Nhu cầu bảo tồn thể xác đã dẫn đến sự phát triển kỹ thuật ướp xác tinh vi, kéo dài hàng chục ngày, với mục tiêu ngăn chặn sự phân hủy. Xác ướp được đặt trong các hầm mộ cùng với những đồ vật cần thiết như thực phẩm, trang sức, và công cụ để linh hồn sử dụng trong hành trình sang thế giới bên kia.

Liên hệ với kiến trúc lăng mộ:

Kim tự tháp, ngoài vai trò là lăng mộ, còn là "pháo đài" bảo vệ thể xác của Pharaoh khỏi trộm cướp và các yếu tố tự nhiên.

+ Niềm tin vào thế giới bên kia, về sự vĩnh hằng, chết không phải là kết thúc. Đối với người Ai Cập cổ, cái chết không phải là sự kết thúc mà là một giai đoạn chuyển tiếp sang thế giới bên kia. Thế giới này, theo họ, là một phiên bản hoàn hảo của cuộc sống trên trần gian, nơi linh hồn sẽ tiếp tục sinh sống và làm việc. Cuốn *Sách của Người Chết* chứa các bài cầu nguyện và hướng dẫn giúp linh hồn vượt qua các thử thách để đạt được sự vĩnh hằng.

+ Sự tôn thờ Pharaoh của người Ai Cập cổ, Pharaoh là người có quyền năng tối thượng được coi là thần hiện thân trên trái đất -> việc ướp xác và xây dựng Kim tự tháp là để chứng tỏ sự trường tồn và sự bất diệt của sức mạnh Pharaoh.

+ Sự chi phối của tôn giáo cũng tạo ra động lực và niềm tin cho những người tham gia xây dựng Kim tự tháp vì với họ việc tham gia xây dựng như 1 sự cống hiến cho các vị thần, là 1 niềm vinh dự lớn lao -> số lượng người tham gia luôn được đảm bảo.

- Cơ sở kinh tế:

+ Khả năng phát triển kinh tế nông nghiệp vượt trội của Ai Cập thời kỳ cổ Vương quốc không chỉ đảm bảo cuộc sống cơ bản cho người dân, mà còn đáp ứng được mọi nhu cầu xa xỉ của tầng lớp thống trị. Từ đó, đảm bảo nền tảng kinh tế ổn định, cung cấp đủ tài nguyên cho các công trình kỳ vĩ như kim tự tháp và tượng Nhân Sư. Phát triển kinh tế nông nghiệp giúp củng cố quyền lực trung ương, khi tầng lớp thống trị kiểm soát toàn bộ hệ thống phân phối và tổ chức sản xuất.

+ Thời kỳ Trung và Tân vương quốc quan hệ kinh tế rộng mở hơn: thương nghiệp (đặc biệt là ngoại thương rất phát triển, thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh. Điều này dẫn đến những tác động cơ bản như sau:

Thứ nhất, quan hệ kinh tế rộng mở giúp Ai Cập tăng cường vị thế chính trị và văn hóa trong khu vực.

Thứ hai, hệ thống kinh tế phức tạp và năng động tạo ra một xã hội đa dạng hơn về phân hóa giai cấp, từ thương nhân, thợ thủ công, đến nông dân.

- Cơ sở chính trị:

Nền chính trị Ai Cập tạo ra nhu cầu và khả năng cho các Pharaoh xây dựng Kim tự tháp:

+ Thể chế nhà nước quân chủ chuyên chế và trung ương tập quyền mạnh là điều kiện cần thiết để huy động và tiến hành các công trình vĩ đại

+ Pharaoh là người có quyền lực và sức mạnh vô hạn bởi sự kết hợp của vương quyền và thần quyền

+ Chính quyền trung ương đứng đầu là Pharaoh khẳng định quyền sở hữu tối cao đối với mọi tư liệu sản xuất và nguồn của cải của đất nước, kể cả nguồn lực con người

- Cơ sở xã hội:

+ Sự phân hóa xã hội đã đưa tới sự hình thành các bộ phận giai cấp và tầng lớp khác nhau để phục vụ những nhu cầu xa xỉ của giai cấp thống trị (ông dân công xã trực tiếp sản xuất tạo ra nguồn của cải cho đất nước, và nô lệ là lực lượng lao động trực tiếp xây dựng các công trình kiến trúc)

+ Sự phân công lao động hợp lý tạo nên sự lành nghề, chuyên môn hóa cao của đội ngũ kiến trúc sư, thợ thủ công. Điều này để lại dấu ấn trên các công trình kiến trúc và điêu khắc

+ Ngoài ra, cơ sở về tri thức khoa học và kỹ thuật thiên văn học, toán học... đóng góp rất lớn cho việc xây dựng KTT. Ở thời cổ, KTT chỉ là lăng mộ của các vị vua và nhà vua thời cổ nắm mọi quyền hành.

Về sau, bên cạnh KTT của các vua thì còn có KTT của các lãnh chúa, tăng lữ, thương nhân, số lượng KTT ngày càng tăng lên nhưng quy mô thì nhỏ đi. Lý do: Khi quân đội Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến xâm lăng và sáp nhập AC vào đế quốc của họ, Nhưng nền văn minh của họ vẫn tồn tại, tại vì nói chung những nước xâm lược này vẫn tôn trọng nền văn minh cổ Ai Cập và cho nó được tiếp tục. Tuy nhiên, nền văn minh cổ Ai Cập đã không thể tiếp tục tồn tại khi Đế quốc La Mã chuyển theo Thiên Chúa Giáo, đưa Thiên Chúa Giáo vào AC. Quan niệm vương quyền của Ai Cập đã lung lay trước sự ảnh hưởng của Thiên Chúa Giáo, và các ông vua không còn là biểu tượng của thần linh nữa. Tín ngưỡng tang ma của người Ai Cập (biểu hiện qua việc ướp xác) cũng mâu thuẫn với những điều trong Thiên Chúa Giáo. Khi quan niệm vương quyền thần linh không còn => nền văn minh cổ Ai Cập tàn lụi dần.

Tóm lại, việc xây dựng kim tự tháp đòi hỏi nguồn lực khổng lồ, từ nhân lực, tài nguyên đến kỹ thuật, cho thấy tầm quan trọng của tôn giáo trong đời sống chính trị và văn hóa của Ai Cập cổ đại. Đây cũng là cách để Pharaoh khẳng định

quyền lực và vị thế thần thánh của mình, không chỉ trong cuộc sống hiện tại mà còn trong thế giới sau khi chết.

II. VĂN MINH LƯƠNG HÀ.

1. Trình bày chế độ chính trị và khái quát về bộ luật Hamurabi.

Chế độ chính trị và bộ luật Hamurabi:

- **Chế độ chính trị:** Ngay khi mới ra đời nhà nước của người Xume được tổ chức theo chế độ quân chủ chuyên chế. Đến thời kì vương quốc Babylon thì chế độ chính trị được hoàn thiện, đặc biệt dưới vương triều Hamurabi. Triều Hamurabi đã soạn thảo bộ luật Hamurabi với 282 điều được khắc trên đá bazan cao 2,25m, rộng 2m.

- **Bộ luật Hamurabi gồm 3 phần:** phần mở đầu, nội dung và kết luận

- **Nội dung có các điểm chính sau:**

+ Quy định hình phạt về các tội vu cáo, trộm cắp, gây thương tích hay làm chết người và những hành vi gây rối loạn trong xã hội.

+ Quy định về quyền lợi của những người đóng góp nghĩa vụ quân sự, trong đó đề cập đến tù binh hoặc người không hoàn thành nhiệm vụ quân đội.

+ Quy định về thu sản phẩm của các thành phần dân cư trong xã hội, trong đó chú trọng đến những người canh tác ruộng đất công.

+ Quy định về vay nợ và không trả nợ.

+ Quy định về buôn bán.

+ Quy định về hôn nhân và gia đình trong đó nói tới quyền thừa kế tài sản.

+ Ngoài ra còn có những quy định về xử phạt, mức trả công cho người chữa bệnh, thuê mướn...

- Tóm lại: Bộ luật Hamurabi đã phản ánh các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong vương quốc cổ Babylon. Bộ luật không chỉ có ý nghĩa về mặt pháp lí mà còn có giá trị tư liệu cho thế giới nghiên cứu về vương quốc này.

+ Là bộ luật thành văn cổ nhất, hoàn chỉnh nhất của các quốc gia cổ đại phương Đông nói chung và khu vực Tây Á nói riêng.

III. VĂN MINH ẤN ĐỘ.

1. Trình bày nguồn gốc và ảnh hưởng của chế độ đẳng cấp Varna?

Nguồn gốc của chế độ phân biệt đẳng cấp Varna:

Vào giữa thiên niên kỉ thứ II TCN, tộc người da trắng từ phía Tây Bắc tràn vào miền bắc Ấn Độ tự xưng là "Aryan" có nghĩa là tộc người "xuất thân cao quý". Họ gọi những người da đen bản địa là người man rợ. Sau này chúng đưa vào màu da "xuất thân" và đã thiết lập chế độ đẳng cấp Varna với 4 đẳng cấp: Brahmins, Kshatriyas, Vaisyas và Sudras. Mỗi đẳng cấp đều có địa vị, bổn phận, nhiệm vụ riêng. Đây là một chế độ điển hình ở Ấn Độ.

Chế độ đẳng cấp Varna là gì?

Trước hết, Varna có nghĩa là “màu sắc” hay còn gọi là “chế độ chủng tính”, dường như muốn nhấn mạnh đến sự phân biệt chủ yếu giữa cộng đồng Aryan và ngoài cộng đồng. Chế độ phân biệt đẳng cấp Varna là một chế độ xã hội dựa trên sự phân biệt về màu da (chủng tộc), về dòng họ quý, tiện, về tôn giáo, về nghề nghiệp hình thành trong quá trình người Aryan chinh phục và thống trị người Dravida, trong quá trình phân hóa sâu sắc giữa quý tộc và thường dân.¹

*** Đẳng cấp Brahmins (tu sĩ):**

+ Brahmins gồm các tầng lớp trông coi việc tế lễ tôn giáo và các triết gia, học giả. Họ nắm giữ quyền lực trong lĩnh vực văn hóa và tôn giáo một số tham gia vào công việc triều chính như cố vấn, niệm thần chú. Họ tự nhận mình là hạng cao thượng nên có quyền cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc, nên có quyền ưu tiên được tôn kính và an hưởng cuộc đời sung sướng nhất.

*** Đẳng cấp Kshatriyas (chiến binh, quý tộc):**

+ Kshatriyas là những võ sĩ. Họ tự cho mình sinh ra từ cánh tay Brahman, thay mặt cho Brahman nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng. Họ hợp thành tập đoàn quý tộc quân sự-hành chính, nắm quân đội và chính quyền. Nhà vua thường là người thuộc tầng lớp này. Quân đội Kshatriyas cũng được coi là quân đội tinh nhuệ nhất, là động lực chủ yếu trong các cuộc chiến tranh. Sự phát triển hùng hậu của lực lượng quân đội là một trong những cơ sở quan trọng để nhà vua chiếm hữu đất đai, mở rộng đất đai. củng cố và nâng cao quyền lực của mình tạo nên những đế chế hùng mạnh.

¹ Lương Ninh, Lịch sử thế giới cổ đại.

*** Đẳng cấp Vaisyas (thương nhân):**

+ Vaisyas là người bình dân, gồm những người làm nghề nông và chăn nuôi, buôn bán. Họ thuộc tầng lớp bình dân, có một số giàu có lên. Tuy họ không có được đặc quyền trong xã hội, phải nộp sưu thuế phục vụ lớp người bóc lột thuộc hai tầng lớp trên, song họ vẫn có thân phận tự do.

*** Đẳng cấp Sudras (lao động phục vụ):**

+ Sudras là những tiện dân. Họ được giáo dục rằng họ sinh ra từ gót chân Phạm Thiên², nên thủ phận làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên. Họ làm những công việc nông tang, đánh cá, săn bắn và những việc nặng nhọc khác nhưng ở địa vị thấp kém, không được pháp luật bảo hộ, không được tham gia vào các hoạt động tôn giáo. Nếu một người Sudra dám cả gan nghe trộm tụng kinh sẽ bị đồ thiêu nung chảy vào tai.

Sự khác nhau giữa các đẳng cấp:

*** Về tôn giáo:**

Brahmans là đẳng cấp hiểu rõ nhất về kinh Veda vì Brahmins có xuất thân cao quý nhất, Kshatriyas được đọc kinh Veda còn Vaisyas chỉ được nghe kinh Veda mà thôi.

+ Trong đó, Brahmins giảng kinh Veda và phụ trách việc cúng lễ.

+ Do vậy, ba đẳng cấp trên được coi là sinh hai lần. Sudras không được tham gia các nghi lễ tôn giáo nên chỉ được coi là sinh một lần.³

*** Về pháp luật:**

+ Theo thư tịch cổ, nhà vua được khẳng định có quyền lực tối cao về pháp luật, quyền xét xử thuộc về nhà vua, nhằm giữ gìn sự ổn định của đất nước. Mặc dù nhà vua có nhiệm vụ giữ gìn sự bình đẳng và công bằng cho mọi người nhưng trong quyền bình đẳng lại tùy thuộc vào họ thuộc đẳng cấp nào (luật Manu, điều 24, chương VIII).

+ Trước pháp luật chỉ có Brahman được hưởng đầy đủ quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng cũng như tài sản.

² **Phạm Thiên** (梵天 – *Brahmā* trong tiếng Phạn) là một vị thần tối cao trong **Ấn Độ giáo** và có ảnh hưởng lớn trong cả **Phật giáo** và **Bà-la-môn giáo**.

³ Chiêm Tể, Lịch sử thế giới cổ đại tập 2.

+ Nhìn chung, sự cách biệt giữa các đẳng cấp đã thể hiện ở chỗ, với việc vi phạm một lỗi như nhau, người ở đẳng cấp càng cao thì xét xử càng nhẹ, còn nếu là nạn nhân thì ở đẳng cấp càng cao thì được bồi thường càng nhiều.

*** Về hôn nhân:**

+ Chế độ Varna quy định chỉ kết hôn với những người cùng đẳng cấp. Một quy định chung dành cho tất cả các đẳng cấp “ Khi một người Brahmins, Kshatriyas, Vaisyas hay Sudras kết hôn thì việc tốt nhất cho anh ta là lấy một người cùng đẳng cấp với mình”. Đặc biệt, một người Kshatriyas kết hôn với một người Brahmins là trái với đạo lý và bị các Brahmins khác coi thường dù có là một bậc quân vương, và hành động lấy một người thuộc đẳng cấp Kshatriyas của Brahmins đó cũng coi là một hành động hạ mình.

+ Hệ quả của việc kết hôn không cùng đẳng cấp đó là con cái của họ sẽ không được xếp vào bất cứ một đẳng cấp nào trong hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ, những người đó có thể gọi là “ Dalit” - không được coi là người mà chỉ ngang hàng với “súc sinh”.

Ảnh hưởng của chế độ Varna tới xã hội Ấn Độ cho đến nay:

Trong xã hội cũ, chế độ Varna dường như là công cụ để ổn định xã hội tuy nhiên chế độ này cũng là một rào cản lớn trong sự phát triển của xã hội Ấn Độ. Các cuộc khảo sát gần đây cho thấy những bất công trong xã hội không có dấu hiệu giảm đi mà ngược lại còn tăng lên đáng kể. Các cuộc điều tra năm 2014 đến nay cho thấy tỉ lệ người dân thuộc đẳng cấp dưới phải đối mặt với sự kỳ thị nặng nề với việc chiếm tỉ lệ thấp nhất về tiêu chí: tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm.... Mặc dù chế độ Varna không còn được công nhận chính thức, ảnh hưởng của nó vẫn hiện hữu trong xã hội Ấn Độ hiện đại, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Việc vượt qua hệ thống đẳng cấp này đòi hỏi nỗ lực mạnh mẽ từ cả chính phủ, các tổ chức xã hội, và cá nhân nhằm xóa bỏ định kiến, thúc đẩy bình đẳng và hòa nhập xã hội.

Đô thị hóa và toàn cầu hóa: Ở các thành phố lớn và trong môi trường quốc tế, sự phân biệt đẳng cấp ít rõ ràng hơn, tạo điều kiện cho sự hòa nhập xã hội.

Phong trào cải cách xã hội: Nhiều nhà cải cách, như B. R. Ambedkar (cha đẻ Hiến pháp Ấn Độ), đã đấu tranh mạnh mẽ để xóa bỏ sự bất công của hệ thống đẳng cấp.

Sự thay đổi nhận thức: Thế hệ trẻ, đặc biệt là tầng lớp có giáo dục cao, có xu hướng từ bỏ các giá trị đẳng cấp truyền thống.

Nhìn rộng hơn, có thể thấy rằng chế độ Varna là một minh chứng cho quá trình chính trị hóa và thần thánh hóa sự phân hóa xã hội. Ban đầu nhằm củng cố quyền lực của người chiến thắng, Varna dần trở thành một “trật tự tự nhiên” trong mắt cộng đồng, một mô hình lý tưởng mà người ta vừa chấp nhận vừa duy trì qua hàng ngàn năm lịch sử.

2. Trình bày Phật Giáo Ấn Độ? Tác động đến Việt Nam và đặc tính của nó?

Điều kiện ra đời Phật Giáo ở Ấn Độ:

- **Tiền đề kinh tế xã hội:** Phật giáo là một trong những tôn giáo cổ nhất thế giới, ra đời tại đất nước Ấn Độ trong thời kỳ của nền văn minh Vêda, đây cũng là thời kỳ mà Ấn Độ đạt được những thành tựu to lớn về văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, kinh tế - xã hội, tư tưởng,...Ấn Độ thời kỳ Vêda do có sự phát triển của sản xuất, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã dẫn đến sự phân hóa và mâu thuẫn giai cấp sâu sắc. Cùng với hệ tư tưởng của đạo Bà La Môn đã tác động đến sự phân hóa về đẳng cấp ngày càng khắc nghiệt.
- **Tiền đề tư tưởng:** Đến giữa thiên niên kỷ thứ I TCN, tại Ấn Độ đã xuất hiện một số dòng tư tưởng chống đạo Bà La Môn (dòng tư tưởng Sa Môn) và Phật giáo là một trong số đó.
- **Người sáng lập:** Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Phật là Siddhartha Gautama sau khi trải qua quá trình tu hành, giác ngộ chân lý và lẽ sống sinh tử, người bắt đầu đi truyền bá, giảng dạy giáo lý và xưng pháp hiệu là Sakya Muni Siddhartha Gautama:

Con trai của nhà vua Suddhodana và hoàng hậu Maya, sinh vào năm 624 TCN tại vườn Lumbini nằm ở miền Nam Nepal ngày nay (có tài liệu ghi là năm 563 TCN)

Năm 29 tuổi, nhận ra rằng rất cả mọi sinh linh đều phải trải qua nỗi đau khổ của sinh, lão, bệnh, tử => người quyết định xuất gia tu hành, rời bỏ những cám dỗ về cuộc sống xa hoa, những thú vui trần tục.

Năm 35 tuổi, người đã đạt đến cảnh giới giác ngộ, nắm bắt được mọi đau khổ, nguồn gốc của đau khổ và con đường để chấm dứt những đau khổ do luân hồi sinh tử gây ra. Trong suốt 45 năm sau đó, đức Phật (hay Buddha với ý nghĩa là người đã giác ngộ, hiểu được chân lý) bắt đầu con đường thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh.

Giáo lý cơ bản của đạo Phật

Nội dung chủ yếu của học thuyết Phật giáo được tóm tắt qua câu nói của đức Phật:

“Trước đây và ngày nay ta chỉ lý giải và nêu ra cái chân lý về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ”. “Cũng như nước đại dương chỉ một vị là mặn, học thuyết của ta chỉ một vị là cứu vớt”.

- **Thế giới quan:** nội dung cơ bản là thuyết Duyên khởi. Duyên khởi là nói tắt của câu “Chư pháp do duyên nhi khởi” có nghĩa là “Các pháp đều do nhân duyên mà có”. Nhưng duyên ở đâu mà có? Học thuyết Phật giáo giải thích rằng duyên khởi từ tâm mà ra. Tâm là nguồn gốc của duyên khởi cũng là nguồn gốc của vạn vật.

Do quan niệm duyên khởi sinh ra vạn vật nên chủ trương Vô tạo giả nghĩa là không có vị thần linh tối cao nào sáng tạo ra vũ trụ. Đây là một nội dung cơ bản mà đạo Phật nêu ra chống lại thuyết của đạo Bà La Môn đồng thời cũng là điểm khác biệt quan trọng giữa Phật giáo và nhiều tôn giáo khác trên thế giới.

Đức Phật còn nêu ra các thuyết Vô ngã và Vô thường. Vô ngã là không có những thực thể tồn tại một cách cố định. Con người cũng chỉ là thụ thể tập hợp bởi Ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức chứ không phải một thụ thể

tồn tại lâu dài. Vô thường là mọi sự vật đều ở trong quá trình sinh ra, biến đổi và tiêu diệt chứ không bao giờ ổn định.

- **Nhân sinh quan:**

Trung tâm của giáo lý Phật giáo là học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát, được kết tinh trong Tứ diệu đế – bốn chân lý nhiệm mầu làm nền tảng cho toàn bộ tư tưởng Phật giáo:

Khổ đế: Nhận thức rằng cuộc đời là khổ. Đức Phật chỉ ra tám dạng khổ (“bát khổ”): sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly (xa lìa người thân yêu), oán tăng hội (gặp người mình ghét), sở cầu bất đắc (mong cầu không toại nguyện), và ngũ thủ uẩn (thân-tâm là nguyên nhân khổ).

Tập đế: Vạch rõ nguyên nhân của khổ là ái dục (lòng ham muốn) và vô minh (thiếu trí tuệ). Những dục vọng này tạo ra nghiệp, và nghiệp xấu khiến con người mãi trầm luân trong vòng luân hồi.

Diệt đế: Khẳng định nỗi khổ có thể diệt trừ nếu nguyên nhân gây ra khổ được đoạn trừ. Trạng thái không còn khổ đau, không còn dục vọng được gọi là Niết bàn, cảnh giới của giác ngộ và giải thoát

Đạo đế: Chỉ ra con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau là Bát chính đạo (tám con đường chân chính), gồm ba nhóm rèn luyện:

Giới (rèn luyện đạo đức): chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng.

Định (rèn luyện tư tưởng): chính niệm, chính định.

Tuệ (khai mở trí tuệ): chính kiến, chính tư duy, chính tinh tấn.

- **Quan điểm xã hội:** Phật giáo không quan tâm đến chế độ đẳng cấp vì cho rằng nguồn gốc xuất thân của mỗi người không phải là điều kiện để được cứu vớt. Tất cả mọi người đều bình đẳng một khi đã tu hành theo học thuyết của Phật. Đạo Phật mong muốn một xã hội cai trị bởi vị vua có đạo đức, nhân dân được an cư lạc nghiệp.

- **Giới luật:** đức Phật dạy tín đồ Phật tử hành trì Ngũ giới (5 giới luật của đạo Phật) là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

- **Hệ thống kinh điển:** Tam tạng kinh điển của Phật giáo là Kinh, Luật, Luận.

Kinh: ghi lại lời giảng của đức Phật

Luật: giới luật của người tu hành do đức Phật đề ra và được phát triển thêm

Luận: do các tu sĩ Phật giáo luận bàn, phát triển các tư tưởng, triết lý của tôn giáo này.

Quá trình phát triển của Phật giáo ở Ấn Độ

- Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo lý của đạo Phật nhanh chóng được truyền bá khắp miền Bắc Ấn Độ. Để soạn thảo giáo lý, quy chế và chấn chỉnh về tổ chức, đạo Phật đã trải qua ba Đại hội kết tập kinh điển.

- Thế kỷ III đến thế kỷ II TCN, Phật giáo trở thành quốc giáo của Ấn Độ, đặc biệt phát triển rực rỡ dưới triều vua Asoka

- Đến Đại hội kết tập kinh điển lần thứ IV, tức là khoảng 100 năm sau CN, Phật giáo bắt đầu có sự phân chia thành hai phái Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana) với nhiều quan điểm khác nhau về cảnh giới Niết Bàn, về sự “tự giác giác tha”, một số nghi thức,...

- Đến khoảng thế kỷ VI, Phật giáo suy tàn và biến mất ở Ấn Độ. Có nhiều nguyên nhân lý giải cho việc Phật giáo bị tiêu diệt ở chính mảnh đất mà tôn giáo này sinh ra và phát triển đến cực thịnh:

Sự đấu tranh về mặt tư tưởng gay gắt giữa Phật giáo và Hindu giáo đặc biệt xoay quanh vấn đề chế độ đẳng cấp. Đạo Hindu đã có sự thay đổi cả về giáo lý để giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh ấy. Họ tuyên truyền Đức Phật là một kiếp hóa thân của vị thần Vishnu, lôi kéo các tín đồ Phật giáo quay lại với đạo Hindu. Bên cạnh đó, đẳng cấp Bà La Môn cũng có sự thỏa hiệp, nhượng bộ với giai cấp thống trị Sát Đế Lị (Sattria) để ngược đãi các tín đồ Phật giáo, bôi nhọ, hạ nhục các giáo lý, tu viện Phật giáo.

Sự truyền bá mang tính bạo lực của Hồi giáo đã phá hủy nhiều chùa chiền, tu viện, thánh tích của Phật giáo.

Đến thế kỉ thứ VI, Phật giáo ở Ấn Độ đã bắt đầu có sự chia rẽ, hình thành nhiều tông phái mới, tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy ít nhiều bị biến đổi, phức tạp, trộn lẫn với tư tưởng của một số tôn giáo khác. Một số ý kiến cũng cho rằng, sự suy tàn của đạo Phật cũng bắt nguồn từ sự suy đồi của một bộ phận tu sĩ Phật giáo, xa lìa những giới luật của đức Phật.

Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam: 4 giai đoạn

Giai đoạn 1: Từ đầu công nguyên đến hết thời Bắc thuộc: giai đoạn hình thành và phát triển rộng khắp

- Đầu công nguyên (TK I,II): Du nhập vào Việt Nam qua đường biển, trung tâm là chùa Dâu (Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh) nhờ 1 số nhà truyền đạo gốc Ấn Độ, Trung Quốc. Phật giáo lúc này mang màu sắc Tiểu thừa, Bụt như 1 vị thần luôn xuất hiện giúp người tốt và trừng trị kẻ xấu

- TK IV-V: Phật giáo Đại thừa từ Trung Hoa tràn vào thay thế luồng Tiểu thừa trước đó. Từ Buddha được phiên âm thành Phật (theo tiếng Hán) dần thay thế cho Bụt (phiên âm theo tiếng Phạn). Bụt chỉ còn trong các quán ngữ với nghĩa ban đầu (“Gần chùa gọi Bụt = anh”) hoặc trong các truyện cổ dân gian (Tám Cám)

- Có 3 tông phái được truyền vào Việt Nam: Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông

- + Thiên Tông: chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ để tự mình tìm ra chân lý, đề cao cái tâm

- ⇒ Đòi hỏi nhiều công phu, trí tuệ, phổ biến ở giới trí thức thượng lưu

- + Tịnh Độ tông: dựa vào sự giúp đỡ bên ngoài để cứu chúng sinh thoát khổ
⇒ thường xuyên đi chùa lễ Phật, tụng niệm “Nam mô A-di-đà Phật” ⇒ đơn giản, phổ biến cho mọi người giới bình dân

- + Mật tông: sử dụng những phép tu luyện bí mật (linh phù, mật chú, ấn quyết,..) để thu hút tín đồ và mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát ⇒ Hòa vào

dòng tín ngưỡng dân gian Việt Nam như cầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa trị ma và chữa bệnh,...

Giai đoạn 2: Thời Lí – Trần: giai đoạn cực thịnh

- Nhiều chùa tháp có quy mô to lớn/kiến trúc độc đáo được xây dựng: Chùa Phật Tích, chùa Dam (chùa Đại Lãm), chùa Diên Hựu (Một Cột), hệ thống chùa Yên Tử, v.v.

- Bốn công trình nghệ thuật lớn thời Lý - Trần mà sách vở Trung Hoa còn truyền tụng là “An Na tứ đại khí”:

+ Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (pho tượng Di lặc bằng đồng cao 6 trượng (24m) đặt trong một tòa Phật điện cao 7 trượng, xây dựng vào TK XI)

+ Tháp Báo Thiên (vua Lý Thánh Tông cho xây năm 1057, 12 tầng, 20 trượng, là đệ nhất danh thắng đế đô một thời, bị phá hủy bởi quân Vương Thông năm 1414, những gì còn sót lại đã bị Pháp phá hoàn toàn để xây nhà thờ lớn trên nền đất ấy.)

+ Chuông Quy Điền (năm 1101 vua Lý Nhân Tông xuất hàng vạn cân đồng để đúc và dự định treo tại chùa Diên Hựu nhưng do to và nặng quá không thể treo lên, đành để ngoài ruộng, rùa bò ra bò vào nên dân gian gọi là chuông Quy Điền (ruộng rùa))

+ Vạc Phổ Minh (thời Trần Nhân Tông, vạc to đến mức nấu được cả 1 con bò mộng, trẻ con có thể chạy nô đùa trên thành miệng vạc. Nay còn lại 3 trụ đá kê chân vạc trước sân chùa Phổ Minh)

Phần trong ngoặc đọc tham khảo, nếu không có gì viết thì đưa vào cho dài.

Giai đoạn 3: Thời Hậu Lê đến cuối TK XIX: nhà nước tuyên bố lấy Nho giáo là quốc giáo, Phật giáo dần suy thoái. Đầu TK XVIII, vua Quang Trung có quan tâm chấn hưng đạo Phật, song vì vua mất sớm nên việc này ít thu được kết quả

Giai đoạn 4: Đầu TK XX đến nay: Giai đoạn chấn hưng Phật giáo

- Đầu TK XX, trước trào lưu Âu hóa, phong trào chấn hưng Phật giáo được đẩy lên, khởi đầu từ các đô thị miền Nam.

- Đến nay, Phật giáo là tôn giáo có số tín đồ đông nhất ở Việt Nam. Xuất gia khoảng 3 triệu người, thường xuyên đến chùa tham gia các Phật sự khoảng 10 triệu và chịu ảnh hưởng cũng khoảng vài chục triệu.

Đặc điểm của Phật giáo Việt Nam

Thứ nhất, tính tổng hợp của Phật giáo ở Việt Nam

+ Hòa nhập với tín ngưỡng dân gian:

VD: - Hệ thống chùa Tứ pháp vẫn chỉ là những miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên: Mây - Mưa - Sấm - Chớp và thờ đá

- Lối kiến trúc chùa: tiền Phật hậu Thần, đưa cả thần thánh, thành hoàng, thổ địa, các anh hùng dân tộc vào thờ trong chùa. Hầu như không chùa nào không để bìa hậu, bát nhang cho các linh hồn đã khuất.

+ Tổng hợp các tông phái với nhau: không có tông phái Phật giáo nào là thuần khiết.

VD: - phối hợp Thiền Tông với Tịnh Độ tông.

- Bắc: Chùa có nhiều pho tượng Phật, bồ tát, la hán của các tông phái khác nhau. Tượng Phật Thích Ca có tới 5 dạng: Thích Ca sơ sinh (Thích Ca Cứu Long), Tuyết Sơn, Thích Ca đứng thuyết pháp, Thích Ca ngồi tòa sen, Thích Ca nhập niết bàn (lúc sắp mất)

- Nam: chùa mang hình thức Tiểu thừa (thờ Thích Ca, sư mặc áo vàng) nhưng lại theo giáo lý Đại thừa (cạnh Phật Thích Ca lớn có nhiều tượng nhỏ, ngoài áo vàng có đồ nâu lam)

+ Tổng hợp chặt chẽ với các tôn giáo khác, Phật với Nho, với Đạo.

+ Kết hợp việc đạo với việc đời

VD: Các cao tăng được mời tham chính hoặc cố vấn trong những việc hệ trọng.

- Vua Đinh Tiên Hoàng phong đại sư Khuông Việt làm tăng thống, tiếp sứ thần nhà Tống

- Vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến sư Vạn Hạnh trước khi xuất quân đánh Tống

- Thời Lý, thiền sư Vạn Hạnh cố vấn mọi mặt cho vua Lý Thái Tổ,.. Nhiều vua quan quý tộc đi tu.

Thứ hai, khuynh hướng thiên về nữ tính (Đặc trưng bản chất của VH nông nghiệp)

+ Các vị Phật Ấn Độ xuất thân là đàn ông, sang VN thành Phật Ông, Phật Bà

VD: - Bồ tát Quan Thế Âm - Phật Bà Quan Âm với nghìn mắt nghìn tay
- Tạo ra Phật bà riêng: Đứa con giá nàng Man, sinh ngày 8/4, được xem là Phật Tổ Việt Nam, bà Man là Phật Mẫu lấy 8/4 là ngày Phật Đản; hay Quan Âm Thị Kính, Phật bà chùa Hương, các thánh mẫu,...

+ Chùa chiến mang tên các bà: Chùa Bà Dâu, chùa Bà Đá, chùa Bà Đanh,...

+ Tuyệt đại bộ phận Phật tử tại gia là các bà: “Trẻ vui nhà, già vui chùa”

Thứ ba, tính linh hoạt của Phật giáo

- Tạo ra lịch sử Phật giáo cho riêng mình: nàng Man, cô gái làng Dâu Bắc Ninh, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật Mẫu, đứa con gái của nàng hóa thân vào đá à trở thành Phật Tổ với ngày sinh là ngày Phật Đản 8/4.

- Coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa: “Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ 3 tu chùa” hay “Dù xây 9 bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho 1 người”; Coi trọng truyền thống thờ cha mẹ, ông bà hơn là thờ Phật; đồng nhất cha mẹ, ông bà với Phật

- Đức Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng cứu giúp mọi người, làm mây mưa sấm chớp để mùa màng tốt tươi, ban cho người hiếm muộn có con, ban lộc cho bình dân để làm ăn phát đạt, cứu độ người chết để họ được siêu thoát.

- Tượng Phật mang dáng dấp hiền hòa với những tên gọi rất dân gian: ông Nhịn ăn mà mặc (Tuyết Sơn gầy ốm), ông Nhịn mặc mà ăn (Di lạc to béo), ông Bụt Ốc (Thích ca tóc quăn),... ; nhiều pho tượng tạc theo dáng chân co chân duỗi rất thoải mái và giản dị.

- Chùa thiết kế theo phong cách ngôi nhà cổ truyền với hình thức mái cong có ba gian hai chái, năm gian hai chái, trở thành công trình công cộng quan trọng thứ hai của mỗi làng

Thứ tư, Phật giáo Hòa Hảo (tổng hợp đạo Phật với đạo ông bà - thờ cúng tổ tiên)

- Lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản, kết hợp với đạo thờ ông bà tổ tiên đề ra thuyết “Tứ ân”: Ôn tổ tiên cha mẹ, ơn đất nước, ơn tam bảo, ơn đồng bào và nhân loại.

IV. VĂN MINH TRUNG QUỐC.

1. Trình bày tứ đại phát minh Trung Quốc, tại sao phát minh ở Trung Quốc nhưng bản chất lại thuộc về Châu Âu ?

Tứ đại phát minh ở Trung Quốc bao gồm giấy, kỹ thuật in, la bàn, thuốc súng.

• **Giấy:**

Nguồn gốc:

Vào năm Hưng Nguyên thời Đông Hán (năm 105), Thái Luân tấu trình kỹ thuật làm giấy lên Hán Hòa Đế (Hoàng đế thứ tư của nhà Đông Hán), được Hoàng đế ban thưởng lớn và cho phép sử dụng rộng rãi. Năm 116, Thái Luân được tấn phong làm Long Đình Hầu. Trí tuệ của Thái Luân đã mang lại lợi ích cho muôn

dân, nên người ta gọi giấy do Thái Luân làm ra là “giấy Thái Hầu”, lưu danh thiên hạ.

Thái Luân tự Kính Trọng, là người gốc Quý Dương thời Đông Hán, hiện nay là thành phố Sâm Châu, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Ông là Thái giám thời Đông Hán, mất năm 121.

Sách “Hậu Hán thư – Thái Luân truyện” ghi: “Từ xa xưa, chữ viết đa phần được viết trên thẻ tre, có người viết trên lụa nên gọi là chỉ (giấy). Lụa thì đắt tiền còn thẻ tre thì nặng, không thuận tiện cho con người. Thái Luân liền nảy ra ý tưởng sử dụng vỏ cây, cây gai dầu, vải cũ và lưới đánh cá để làm giấy”.

Kể từ thời Thái Luân, kỹ thuật và nguyên liệu làm giấy đã không ngừng phát triển qua các triều đại, nhưng nguyên lý làm giấy của Thái Luân vẫn được sử dụng cho đến tận ngày nay.

Quá trình phát triển:

Nghề làm giấy bắt đầu xuất hiện vào thời nhà Tần và nhà Hán. Sau đó không lâu, giấy gai dầu sử dụng vào thời Tây Hán đã được khai quật ở Kim Quan, Cam Túc, Trung Quốc. Tác phẩm “Thiên công khai vật” của Tống Ứng Tinh thời nhà Minh ghi lại quá trình làm giấy ở Trung Quốc cổ đại như sau: Băm nhỏ tre ngâm dưới ao, cho vào nồi nấu sôi đủ lửa, dùng tấm màn nhúng vào nước chứa bột tre, (bột giấy kết thành lớp mỏng bám trên mặt tấm màn), tách lớp giấy ra khỏi tấm màn, đặt tấm gỗ lên trên tờ giấy để ép hết nước, hong khô qua lửa.

Thợ cả dạy cách làm giấy Tuyên thủ công thời cổ đại:

“Trước và sau tiết Thanh Minh Cốc Vũ (tre) được đốn hạ, ném xuống ao ngâm hơn 100 ngày. Ngâm xong vớt ra, chặt thành từng khúc, tước vỏ, bỏ mắt, rồi cho vôi sống vào nấu cùng, thường phải nấu khoảng một tuần.

Nấu xong thì lọc và rửa sạch, dội nước, nghiền nát, còn phải nấu lần thứ hai, có thể chưng thay nấu, như vậy là sạch cơ bản, sau khi cọ rửa và dội nước thì còn lại sợi tinh khiết. Giống như vừa nói vì sao những tấm giấy không dính, bản thân sợi không có độ dính, chỉ giống như bông, không dính, bạn kéo lên không

hồng, rất mềm mại dẻo dai mà lại phòng chống côn trùng, vì nó không có thêm chất gì cả, không có gì có thể ăn được, không có chút tinh bột hay tạp chất nào, chuột có ăn cũng không hết đói thì nó cần làm gì. Trước đây hoàng thượng ở trong cung lo lắng không yên về các bức ngự bút ngự họa của mình, còn phải trộn thêm một ít dược liệu vào trong đó.

Thực tế giấy Tuyên bảo quản tốt, hơi ẩm một chút, thì sẽ không hồng, ít nhất trên 200 năm mới hơi ngả sang màu vàng nhưng không bị mục nát; hiện tại rất nhiều thứ trong bảo tàng đều được làm bằng giấy Tuyên. Sách và thư họa đều dùng giấy Tuyên.

Đây là giá để ép giấy, dùng đòn bẩy ép hết nước trong giấy ra, hong khô. Các lớp giấy sẽ không bị dính vào nhau vì vải trơn ở đây được làm bằng len, đợi khô nước sau gần một ngày đêm thì chuyển đến đây”.

Sự trùng hợp thời gian với việc truyền bá Phật giáo sang phương Đông

Năm 111 TCN, sau khi Hán Vũ Đế chính thức thành lập quận Đôn Hoàng, ông đã bố trí bốn đô úy để trấn giữ bốn cửa ải cổ là Ngọc Môn, Dương Quan, Trung Bộ và Nghi Hòa. Vào năm Vĩnh Bình thứ 11 triều đại Đông Hán (năm 68), hai nhà sư Ấn Độ đã mang kinh Phật đến tặng cho kinh thành Lạc Dương nhà Đông Hán, và bắt đầu xây dựng chùa Bạch Mã. Với vai trò truyền tải văn minh, thuật làm giấy không lâu sau bước vào thời đại Phật giáo thịnh hành – thời Nam Bắc triều.

Sự truyền bá kỹ thuật làm giấy

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 4, kỹ thuật làm giấy đã truyền đến Đông Á, Nam Á, Trung Á và đến tận châu Phi. Vào thế kỷ 12 nó được truyền sang châu Âu và Tây Á.

- **Kỹ thuật in:**

Kỹ thuật in ấn nguyên bắt nguồn từ con dấu và in dập thời cổ đại. Các con dấu thời Chiến Quốc hầu hết là các chữ chìm khắc vào trong ấn, đến thời Lương Hán (Đông Hán và Tây Hán) chữ khắc nổi dần dần trở nên phổ biến. Từ việc sử

dụng con dấu, người xưa đã phát minh ra phương pháp khắc chữ nổi viết ngược để tạo ra chữ viết xuôi, tức là phương pháp khắc chữ nổi.

Kỹ thuật in dập bắt đầu xuất hiện vào thời Đông Tấn, người xưa dùng giấy ướt ép chặt lên bia đá, đợi giấy khô rồi dùng mực chà lên các chữ viết hay hình vẽ, gọi là “dập đá”. Kỹ thuật in dập đá là chữ chìm viết xuôi, tức bản in ra là chữ trắng trên nền đen, còn dùng con dấu chữ khắc nổi thì cho ra bản in là chữ đen trên nền trắng. Sau này phương pháp khắc chữ chìm viết xuôi mô phỏng theo con dấu đã được thay thế bằng phương pháp khắc chữ nổi viết ngược, bôi mực đen lên con dấu rồi đóng lên mặt giấy, gọi là kỹ thuật khắc in. Khắc in là sự kết hợp hai phương pháp con dấu và in dập, kỹ thuật này bắt nguồn từ thời nhà Đường.

Trong những năm Khánh Lịch thời Tống Nhân Tông (năm 1041-1049), Tất Thăng phát minh ra loại bản sắp chữ bằng đất sét có thể di chuyển được. Trong sách *Mộng Khê Bút Đàm* có ghi chép rằng “Phương pháp in ấn này sử dụng chữ khắc bằng đất sét, mỏng như cạnh đồng tiền, mỗi chữ là một con dấu, dùng lửa nung cho cứng. Đầu tiên chuẩn bị một tấm thép, trên đó có một lớp kết dính bằng nhựa thông hoặc sáp ong trộn với bột giấy. Nếu chỉ in ba hoặc hai bản thì cách in này không đơn giản, nhưng nếu in hàng chục hàng trăm nghìn bản thì sẽ cực kỳ nhanh chóng”.

Chữ in rời bằng đất sét dễ hư hỏng, không dùng lâu được. Trong những năm Đại Đức thời vua Nguyên Thành Tông triều đại nhà Thanh (năm 1297-1308), Vương Trinh đã tạo ra một bộ chữ rời bằng gỗ, hơn nữa còn thiết kế ra một cái giá quay vòng để sắp chữ. Loại chữ rời này được sắp lên giá chữ theo vần, khi sắp chữ thì bánh xe quay, người xếp chữ có thể ngồi để chọn chữ.

Kể từ khi ra đời vào thời nhà Đường, kỹ thuật in ấn luôn sử dụng phương pháp in đơn sắc, thường là màu đen, đôi khi là màu đỏ hoặc xanh lam. Ngoài in văn tự, một lĩnh vực ứng dụng khác của in xen màu là in ảnh. Lúc đầu dùng mấy loại màu để tô lên một tấm chạm khắc, chẳng hạn để in một bức tranh ba màu thì màu nâu đỏ tô trên cành cây, màu xanh lá cây vẽ trên lá và màu hồng vẽ trên hoa. Nhưng in theo cách này thì màu sắc dễ bị lẫn lộn không rõ. Vì vậy người ta lại

dựa theo mức độ đậm nhạt và sự tương phản màu trong bản vẽ gốc mà phân loại màu sắc, khắc thành nhiều tấm in, sau đó dựa theo màu sắc mà in xen màu hoặc in chồng màu, để có được màu sắc như ý. Bộ sách *Thập Trúc Trai họa phổ* vào những năm đầu niên hiệu Thiên Khải, Triều Minh (Minh Hi Tông 1621 – 1627) không chỉ có màu sắc tươi sáng, mà còn nổi bật từng đường nét của mây và sóng nước. Đến lúc này thuật in ấn cổ đại đã bước vào giai đoạn hoàn thiện.⁴

- **La bàn:**

La bàn là loại khí cụ dùng để định vị phương hướng sớm nhất, nó xuất hiện và được sử dụng từ thời Chiến quốc vào thế kỷ thứ 5 TCN. La bàn khi đó không chỉ được sử dụng như một công cụ đo lường mà nó còn được sử dụng để đưa ra mưu lược và quốc sách. Sách *Quỷ Cốc Tử – Mưu Thiên* thế kỷ thứ 4 TCN viết: Người nước Trịnh vào núi tìm ngọc, đi bằng xe có la bàn, vì vậy không bị nhầm đường. Con người khi đo lường phẩm chất, đo lường năng lực, đo lường tình cảm, thì việc này cũng giống như làm việc phải có la bàn vậy.

Trong cuốn *Hàn Phi Tử – Hữu Độ Thiên* vào thế kỷ thứ 3 TCN có ghi lại: Bề tôi làm hại vua, cũng giống như xác định địa hình khi đi đường, từ gần đến xa, địa hình thay đổi, dần dần làm cho vua mất phương hướng, đổi hướng từ Đông sang Tây mà không hay biết. Vì thế tiên vương đặt ra kim chỉ nam (tức quốc pháp) để biết sớm và chiều (hướng mặt trời mọc và lặn, tức biết đâu là chính đâu là tà). Nhờ vậy mà bậc minh chủ có thể khiến cho quần thần không dám đưa ra chủ ý vượt ra ngoài pháp luật, không dám mưu cầu lợi ích vượt quá quy định của pháp luật, nhất cử nhất động đều phải hợp pháp.

Sự truyền bá la bàn xuất hiện khi Trịnh Hòa, một nhà hàng hải Trung Quốc vào thời nhà Minh đã từng bảy lần dẫn theo hạm đội lớn sang phương Tây. Trịnh Hòa dẫn đầu một hạm đội hơn 27.000 người trên hơn 60 con thuyền lớn có la bàn và bản đồ hàng hải, những con thuyền lớn này được gọi là “Bảo thuyền” (thuyền quý). “Bảo thuyền” lớn nhất dài 40 trượng và rộng 18 trượng, là con thuyền lớn nhất trên biển vào thời điểm đó. Đội thuyền đã đến nhiều nơi ở bán đảo Đông

⁴ Shamurhungtington, Sự va chạm giữa các nền văn minh.

Dương, quần đảo Nam Dương, Ấn Độ, Ba Tư và Ả Rập, cho đến tận bờ biển phía Đông của châu Phi. Họ đã đi qua hơn 30 quốc gia. Vào khoảng thế kỷ 12, la bàn đã đến Ả Rập thông qua hoạt động thương mại, và sau đó được truyền đến châu Âu.⁵

- **Thuốc súng**

Thuốc súng xuất hiện trong khoảng thời gian chuyển giao giữa nhà Tây Chu và thời kỳ Chiến Quốc, đây là thời kỳ các vị Thần quy vị (giải thích của dịch giả: các vị thần quy vị là việc Khương Tử Nha lãnh nhận nhiệm vụ Phong thần trong Phong Thần Diễn Nghĩa), các nước chư hầu xung hùng, Trung Quốc ở trong thế cực rối ren, động loạn. Thời Xuân Thu còn xuất hiện các học thuyết mới lạ mà trước nay chưa từng có như Bách gia Chư tử, lễ – nhạc – văn chương lúc này cũng bước vào thời kỳ hưng thịnh.

Vào thời nhà Minh (1368-1644) lần lượt xuất hiện nhiều loại vũ khí được làm từ thuốc súng. “Tật lê đào đạn” (bom gôm), thạch lôi (mìn đá) là những loại hỏa khí có sức nổ tương đương với lựu đạn và mìn. “Nhất oa phong” (như ong vỡ tổ) là một loại vũ khí bắn ra nhiều hỏa tiễn, đốt ngòi lửa là có thể cùng một lúc phóng ra 32 hỏa tiễn.

Theo ghi chép trong hai cuốn binh thư thời Minh là “Võ Bị Chí” và “Hỏa Long Kinh”: “Hỏa long xuất thủy” là loại vũ khí dài năm thước làm bằng ống của cây trúc, phần này gọi là thân rỗng; ở bên trong phần bụng rỗng có một số đạn có thể bắn ra như hỏa tiễn; ở phía trước và sau thân rỗng lần lượt đặt bốn ống thuốc súng lớn. Hỏa long xuất thủy được dùng trong thủy chiến để chống lại tàu chiến của địch. Khi châm lửa bốn ống thuốc súng lớn gắn trên thân rỗng, những hỏa tiễn cấp một này có thể đẩy hỏa long bay xa hai hoặc ba dặm trên mặt nước, sau đó khi hỏa tiễn cấp một cháy hết, nó sẽ tự động đốt cháy hỏa tiễn cấp hai trong bụng rỗng, lúc này, từ miệng rỗng bắn ra những hỏa tiễn bay vào kẻ thù và đốt cháy tàu địch.⁶

⁵ 中国古代四大发明：火药.

⁶ Chiêm Tế, Giáo trình lịch sử thế giới cổ đại.

Vào đầu thế kỷ 13 (giữa những năm 1225 và năm 1250 CN), cách thức chế tạo thuốc súng đã được truyền từ Trung Quốc sang Ả Rập (Ba Tư gọi đó là “muối Trung Quốc”, Ai Cập gọi đó là “Tuyết Trung Quốc”), sau đó nó được truyền đến châu Âu.

Tứ đại phát minh ở Trung Quốc nhưng bản chất lại thuộc về Châu Âu bởi lẽ nó liên quan đến việc các phát minh này được ứng dụng và phát triển khác biệt ở phương Tây. Đây không phải là sự phủ nhận nguồn gốc Trung Quốc của các phát minh, mà là sự phân tích cách chúng được khai thác hiệu quả hơn ở châu Âu. Dưới đây là những lý do chính:

1. Khác biệt về mục tiêu và cách ứng dụng

Ở Trung Quốc:

Tứ đại phát minh ban đầu được phát triển và sử dụng trong những mục đích nhất định, thường là phục vụ triều đình, tôn giáo, hoặc mục đích nội bộ.

- + La bàn: Chủ yếu hỗ trợ phong thủy và định hướng trong hàng hải.
- + Thuốc súng: Ban đầu dùng trong pháo hoa và sau đó phục vụ quân sự nhưng không khai thác tối đa tiềm năng.
- + Giấy: Phục vụ ghi chép và văn hóa giáo dục nhưng không dẫn đến một cuộc cách mạng thông tin lớn.
- + Kỹ thuật in: Phát triển từ sớm nhưng chủ yếu để in sách kinh điển Nho giáo, ít tạo động lực phổ cập tri thức.

Ở châu Âu:

Khi các phát minh được du nhập, châu Âu khai thác chúng với mục đích rộng lớn hơn, đặc biệt là thúc đẩy kinh tế, quân sự, và xã hội:

- + La bàn: Được cải tiến và ứng dụng mạnh mẽ trong các cuộc thám hiểm hàng hải toàn cầu, dẫn đến Thời đại Khám phá.
- + Thuốc súng: Được phát triển thành các loại vũ khí tối tân (pháo, súng) và thay đổi hoàn toàn chiến tranh ở châu Âu.

+ Giấy và kỹ thuật in: Góp phần khởi động cuộc Cách mạng In ấn, thúc đẩy sự phổ cập tri thức và mở đường cho Phục hưng, Cải cách Tôn giáo, và Kỷ nguyên Khai sáng.

2. Khác biệt về bối cảnh kinh tế và xã hội

Hệ thống xã hội Trung Quốc:

Trung Quốc thời kỳ phong kiến tập quyền ưu tiên sự ổn định, tập trung quyền lực trong tay hoàng đế và triều đình. Điều này giới hạn việc phổ biến các phát minh tới quần chúng hoặc khuyến khích đổi mới kỹ thuật rộng rãi.

Tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế Trung Quốc khiến các phát minh ít được thúc đẩy trong các ngành công nghiệp hay thương mại quy mô lớn.

Hệ thống xã hội châu Âu:

Châu Âu, đặc biệt trong thời kỳ Hậu Trung cổ, có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các quốc gia và tầng lớp thương nhân. Điều này khuyến khích sáng tạo và khai thác triệt để các công nghệ mới.

Sự phân tán quyền lực (các quốc gia, thành bang) khiến các phát minh được tự do lưu hành, phát triển và cải tiến liên tục.

3. Động lực đổi mới

Trung Quốc:

Các phát minh chủ yếu phục vụ cho tầng lớp thống trị và ít tạo ra động lực thay đổi mạnh mẽ trong xã hội. Ví dụ, kỹ thuật in ở Trung Quốc chủ yếu phục vụ in ấn sách Nho giáo và ít được khai thác cho các ứng dụng phổ biến hơn.

Châu Âu:

Châu Âu có động lực mạnh mẽ từ nhu cầu kinh tế, quân sự, và tôn giáo.

+ Kỹ thuật in kết hợp với bảng chữ cái Latinh (ít ký tự hơn Hán tự) đã tạo ra cuộc cách mạng truyền thông.

+ Thuốc súng thúc đẩy sự phát triển của các đội quân chuyên nghiệp và các cuộc cách mạng quân sự.

+ La bàn giúp mở rộng mạng lưới thương mại toàn cầu và thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa thực dân.

4. Kỹ thuật cải tiến và phát triển

Ở Trung Quốc:

Các phát minh thường chỉ dừng lại ở mức cơ bản. Chẳng hạn, la bàn nguyên thủy và súng hỏa mai đơn giản ở Trung Quốc không được cải tiến nhiều theo thời gian.

Ở châu Âu:

Châu Âu tiếp nhận và nhanh chóng cải tiến các phát minh:

+ La bàn được gắn kim từ tính cố định và cải tiến vỏ bọc để sử dụng trên biển hiệu quả hơn.

+ Thuốc súng được dùng để phát triển đại bác, pháo, và vũ khí cá nhân tối tân.

+ Kỹ thuật in từ Trung Quốc được kết hợp với máy in do Johannes Gutenberg cải tiến, tạo ra in ấn hàng loạt.

5. Giao thoa văn hóa và thương mại

Châu Âu có sự tiếp nhận và tích hợp văn hóa tốt hơn nhờ các tuyến thương mại và giao thoa với thế giới Hồi giáo. Các nhà khoa học Hồi giáo đóng vai trò trung gian, mang những phát minh của Trung Quốc đến châu Âu và góp phần cải tiến chúng.

Kết luận

Tứ đại phát minh là những sáng tạo vĩ đại của Trung Quốc, nhưng bối cảnh xã hội, kinh tế và chính trị đã hạn chế việc khai thác tiềm năng của chúng tại chính nơi chúng ra đời. Trong khi đó, châu Âu với sự thúc đẩy từ cạnh tranh quốc gia, động lực kinh tế, và tư duy đổi mới đã cải tiến và ứng dụng các phát minh này vào các lĩnh vực mang tính đột phá, giúp chúng tạo nên những thay đổi sâu rộng trong lịch sử nhân loại.

2. Trình bày nội dung Nho giáo Trung Quốc.

Bối cảnh xã hội Trung Quốc thời Đông Chu:

- Từ năm 770 TCN, vua Chu dời đô sang lạc ấp ở phía đông từ đó gọi là Đông Chu. Thời Đông Chu tương đương với hai thời kỳ Xuân Thu và Chiến Quốc. Đây là thời kỳ nhà Chu ngày càng suy yếu. Trong khi đó giữa các nước chư hầu diễn ra cuộc nội chiến triền miên để giành chính quyền bá chủ, tiến tới tiêu diệt lẫn nhau để thống nhất TQ. Trong thời kì này, ở TQ xuất hiện nhiều nhà tư tưởng mới hướng tới thống nhất đất nước, ổn định trật tự xã hội. Và một trong những trường phái tư tưởng lớn nhất thời bấy giờ đó là Nho gia (Nho giáo).

Sự ra đời của Nho giáo:

- **Tiền đề tư tưởng:** Cơ sở của Nho giáo được hình thành từ đời Tây Chu với sự đóng góp của Chu Công Đán (hay còn gọi là Chu Công). Đến thời Xuân Thu, Khổng Tử đã phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hóa và tích cực truyền bá tư tưởng đó. Chính vì thế, người đời sau tôn vinh Khổng Tử là người đã sáng lập ra Nho giáo. Các học thuyết của Khổng Tử được hoàn thiện bởi những người theo học hệ tư tưởng của ông sau này tiêu biểu như Mạnh Tử, Đồng Trọng Thư,...

- **Người sáng lập:** Khổng Tử - một nhà tư tưởng lớn đồng thời là nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc. Các tư tưởng, tác phẩm của Khổng Tử đã đặt nền móng cơ bản cho sự hình thành và phát triển của Nho giáo – hệ tư tưởng đã tạo ảnh hưởng sâu sắc đến đất nước Trung Quốc trong suốt hơn 2000 năm. Vì vậy, người đời sau tôn kính suy tôn Khổng Tử là Văn thánh.

Nội dung cơ bản của Nho giáo:

+ Tứ thư:

- Luận ngữ: tập hợp lời dạy của Khổng Tử
- Đại học: dạy phép làm người quân tử
- Trung Dung: tư tưởng sống dung hòa, không thiên lệch

- Mạnh Tử: lời của Mạnh Tử - người bảo vệ xuất sắc tư tưởng của Khổng Tử.

+ Ngũ kinh:

- Kinh thi: sưu tập thơ ca dân gian, chủ yếu về tình yêu nam nữ - dùng để giáo dục tình cảm lành mạnh và tư tưởng khúc chiết rõ ràng

- Kinh thư: ghi lại truyền thuyết và biến cố về các đời vua cổ (Ngũ, Thuấn anh minh; Kiệt, Trụ tàn bạo) - đem họ là gương cho đời sau

- Kinh lễ: lễ nghi thời trước - làm phương tiện duy trì, ổn định trật tự XH

- Kinh dịch: Ghi chép về Âm dương, Bát quái

- Kinh xuân thu: các sự kiện chọn lọc và lời bình, thậm chí sáng tác lời thoại về lịch sử nước Lỗ, quê hương Khổng Tử - để giáo dục các vua chúa.

- Về đạo đức:

+ Nội dung quan điểm đạo đức của Khổng Tử bao gồm rất nhiều mặt như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng,..... nhưng quan trọng nhất là Nhân. Nhân có nghĩa là phải có lòng thương người, đối với bản thân phải “kiềm chế mình làm đúng theo lễ”. Ngoài ra, Nhân còn hàm chứa nhiều nội dung khác như cung kính, nghiêm túc thành thật, dũng cảm, rộng lượng, cần cù.

+ Bên cạnh Nhân, Khổng Tử còn rất chú ý đến Lễ. Lễ không phải là một tiêu chuẩn đạo đức độc lập mà là vấn đề luôn gắn liền với Nhân, là biểu hiện của Nhân. Lễ còn có thể hiểu là điều chỉnh đức nhân cho đúng mực.

- **Về đường lối trị nước:** Khổng Tử chủ trương “Đức trị”. Nội dung của đức trị gồm 3 điều: làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển, dân được học hành. Sau này, Mạnh Tử bổ sung trong chủ trương đường lối chính trị là Thống nhất, chấm dứt chiến tranh và dùng nhân chính để lập lại thái bình, thống nhất

- **Về giáo dục:** Khổng Tử là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư, mở trường dạy học.

+ Mục đích của giáo dục: uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài.

+ Phương châm giáo dục: Tiên học lễ, hậu học văn; Học đi đôi với hành; Coi trọng phương pháp giảng dạy; Khơi gợi tinh thần ham hiểu biết, lòng khiêm tốn của học trò,...

- **Về trật tự xã hội:** Nho giáo chủ trương nêu ra các phạm trù đạo đức như Tam cương, Ngũ thường, Lục kỷ nhằm ổn định các mối quan hệ trong xã hội:

+ Tam cương: Ba mối quan hệ phục tùng Vua – tôi, Cha – con, Chồng – vợ.
+ Ngũ thường: Năm tiêu chuẩn đạo đức thông thường nhất của người quân tử, bao gồm có Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

+ Lục kỷ: Sáu mối quan hệ với những người ngang hàng với cha, ngang hàng với mẹ, với anh em, họ hàng, thầy giáo và bạn bè.

=> Đây đều là những tiêu chuẩn đạo đức chủ yếu của Nho giáo, đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ trật tự của xã hội phong kiến ở Trung Quốc.

- **Quan niệm về người Quân tử:** Nho giáo cho rằng, để tổ chức xã hội có hiệu quả cần phải đào tạo ra những người cai trị kiểu mẫu – Quân tử. Để trở thành quân tử, con người phải trải qua quá trình tự đào tạo, tu thân sau đó hành đạo.

+ Tu thân: quá trình hoàn thiện bản thân trong đó người quân tử phải đạt được ba điều đó là: Đạt Đạo; đạt Đức; Biết Thi, Thư, Lễ, Nhạc

+ Hành đạo: Tức là dẫn thân vào con đường làm quan, làm chính trị, cống hiến cho đất nước.

=> **Tóm lại**, nội dung của của Nho giáo được thu lại trong 9 chữ: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Vai trò - ảnh hưởng:

Nho học hay Nho giáo thực chất không phải là một tôn giáo mà chính xác hơn cả là một trường phái tư tưởng chính trị với chủ trương dùng đạo đức để cai trị đất nước, làm bệ đỡ về mặt tư tưởng. Nhờ có Nho giáo mà văn hóa giáo dục Trung Hoa đã có sự phát triển lớn. Trong suốt 2000 năm là hệ tư tưởng chỉ đạo đường lối trị nước ở Trung Quốc, Nho giáo đã đóng góp quan trọng về các mặt tổ chức xã hội, bồi dưỡng đạo đức, phát triển văn hóa, giáo dục.

Cùng với đó, Nho giáo không chỉ phát triển trong phạm vi đất nước Trung Quốc mà có sự truyền bá và sức ảnh hưởng sâu sắc đến chính trị xã hội của các quốc gia lân cận như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, đến cuối thời kỳ phong kiến, do tính chất bảo thủ, cứng nhắc, Nho giáo đã ràng buộc tư tưởng con người trong những khuôn phép chật hẹp, lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

V. VĂN MINH Ả RẬP.

1. Trình bày đặc trưng của Hồi giáo, từ đó đưa ra mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo.

Mối quan hệ giữa nhà nước Arab và tôn giáo như sau:

1. Nền tảng hình thành: Nhà nước và tôn giáo hòa quyện

Đạo Hồi làm nền tảng chính trị:

+ Nhà nước Ả Rập (đặc biệt là trong thời kỳ đầu của Hồi giáo) được xây dựng dựa trên nền tảng tôn giáo. Sự xuất hiện của Hồi giáo không chỉ là một cuộc cách mạng tôn giáo mà còn là cuộc cách mạng chính trị và xã hội.

+ Nhà tiên tri Muhammad không chỉ là lãnh tụ tôn giáo mà còn là người thiết lập một nhà nước đầu tiên tại Medina, nơi luật lệ tôn giáo (Sharia) được áp dụng để quản lý xã hội.

+ Kể từ đó, nhà nước Ả Rập và tôn giáo trở thành một thực thể không thể tách rời, với Hồi giáo vừa là hệ thống tín ngưỡng vừa là nền tảng pháp lý và chính trị.

2. Vai trò của luật tôn giáo trong nhà nước

Sharia – Luật tôn giáo trở thành luật pháp:

+ Luật Hồi giáo (Sharia) bao gồm các quy định dựa trên Kinh Qur'an và Hadith (lời dạy của nhà tiên tri Muhammad), không chỉ điều chỉnh đời sống cá nhân mà còn quy định các nguyên tắc quản lý kinh tế, xã hội, và chính trị.

+ Sharia được áp dụng để giải quyết các vấn đề như: quyền tài sản, hôn nhân, hình phạt tội phạm, và quản lý tài chính công.

Nhà nước bảo vệ và duy trì luật tôn giáo:

+ Các Khalifah (Caliph) – những người kế vị Muhammad – không chỉ là nhà lãnh đạo chính trị mà còn là người bảo vệ tôn giáo, chịu trách nhiệm duy trì và phát triển Hồi giáo trong xã hội.

3. Tôn giáo làm công cụ củng cố quyền lực nhà nước

Hồi giáo như nguồn hợp pháp hóa quyền lực:

+ Các nhà lãnh đạo Ả Rập sử dụng tôn giáo để củng cố tính chính danh của mình, dựa trên khái niệm "lãnh đạo là ý muốn của Thượng Đế".

+ Điều này khiến tôn giáo trở thành một phần không thể thiếu trong chính trị, khi các hành động của nhà nước (chính phạt, quản lý, hoặc cải cách) đều được biện minh bằng lý lẽ tôn giáo.

Mở rộng lãnh thổ qua Jihad:

+ Từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 8, các Khalifah sử dụng khái niệm Jihad (thánh chiến) không chỉ như một nghĩa vụ tôn giáo mà còn là công cụ để mở rộng lãnh thổ, đưa đạo Hồi lan tỏa khắp khu vực Trung Đông, Bắc Phi, và xa hơn nữa.

+ Các cuộc chinh phạt không chỉ mang mục đích tôn giáo mà còn thúc đẩy sự giàu có và quyền lực của nhà nước Ả Rập.

4. Tôn giáo trong tổ chức và quản lý nhà nước

Quan hệ song hành giữa chính trị và giáo sĩ:

+ Giáo sĩ Hồi giáo (Ulama) đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và tư vấn cho nhà nước. Họ giải thích kinh Qur'an, hướng dẫn Sharia, và giữ vai trò trung gian giữa quần chúng và chính quyền.

+ Các Ulama cũng giúp nhà nước duy trì sự kiểm soát xã hội thông qua việc giáo dục và truyền bá tư tưởng Hồi giáo.

Thống nhất xã hội qua tôn giáo:

+ Hồi giáo đóng vai trò như một công cụ thống nhất, giúp đoàn kết các bộ lạc Ả Rập trước đây vốn chia rẽ. Niềm tin chung vào Hồi giáo tạo ra ý thức cộng đồng mạnh mẽ, đồng thời gắn kết chính trị, kinh tế và xã hội dưới một hệ thống tôn giáo duy nhất.

5. Mâu thuẫn giữa nhà nước và tôn giáo

Căng thẳng trong việc diễn giải tôn giáo:

+ Mặc dù tôn giáo là nền tảng của nhà nước, nhưng cách diễn giải Hồi giáo không phải lúc nào cũng đồng nhất. Sự khác biệt giữa các dòng phái Hồi giáo (như Sunni và Shia) đã dẫn đến các xung đột chính trị kéo dài.

+ Sự tranh giành quyền lãnh đạo giữa các Khalifah (hoặc quốc gia Hồi giáo) cũng thường được biện minh bằng lý do tôn giáo.

Những thách thức từ thế tục hóa:

+ Qua các giai đoạn lịch sử, nhiều khu vực Ả Rập chịu ảnh hưởng từ các nền văn hóa khác (Ba Tư, Hy Lạp, La Mã) hoặc các phong trào thế tục, làm nảy sinh căng thẳng giữa truyền thống Hồi giáo và các giá trị mới.

6. Hệ quả của mối quan hệ này

Phát triển văn minh Hồi giáo:

+ Mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà nước và tôn giáo giúp xây dựng một nền văn minh Hồi giáo rực rỡ, với những thành tựu lớn trong khoa học, văn hóa, và nghệ thuật (như toán học, thiên văn học, triết học).

Ảnh hưởng đến chính trị hiện đại:

+ Mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo ở các quốc gia Ả Rập hiện đại vẫn tồn tại mạnh mẽ, với nhiều quốc gia tiếp tục sử dụng Sharia làm cơ sở luật pháp. Tuy nhiên, cũng có những nước tìm cách tách biệt tôn giáo và chính trị, dẫn đến các cuộc tranh luận và xung đột trong xã hội.⁷

⁷ GS.TS.Đỗ Quang Hưng, Nhà nước thế tục-sách chuyên khảo.

Kết luận

Mối quan hệ giữa nhà nước Ả Rập và tôn giáo là mối quan hệ gắn kết sâu sắc, hình thành nên bản chất của cả hệ thống chính trị và văn hóa Ả Rập. Hồi giáo không chỉ là tín ngưỡng mà còn là nền tảng pháp lý, xã hội và công cụ thống trị. Mối quan hệ này vừa thúc đẩy sự phát triển của nền văn minh Hồi giáo, vừa tạo ra những căng thẳng và xung đột chính trị trong lịch sử và cả ở hiện tại.

2. Trình bày về đạo Hồi (Islam giáo).

Sự ra đời của đạo Hồi - nhà nước Hồi giáo thành lập:

Quá trình thành lập của nhà nước Hồi giáo gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của đạo Hồi do nhà tiên tri Mohammed truyền bá vào thế kỉ VII tại bán đảo Ả Rập. Nguyên gốc tiếng Ả Rập của tôn giáo này là đạo Islam có nghĩa là “phục tùng”. Tuy nhiên, do đạo này được biết đến ở Trung Quốc đầu tiên là tôn giáo của người Hồi Hột nên còn được gọi là đạo Hồi.

- Tiền đề kinh tế - xã hội

+ Trình độ phát triển của các khu vực trên bán đảo Ả Rập vào thế kỷ VII không đồng đều. Vùng đất phía Nam thuận lợi phát triển nông nghiệp, cư dân sống định cư. Vùng đất phía Trung điều kiện kém hơn, dân cư chủ yếu sống du mục, phát triển kinh tế chăn nuôi.

+ Khu vực Mecca thuộc bán đảo Ả Rập có vị trí đặc biệt thuận lợi trong phát triển thương nghiệp, nằm trên con đường buôn bán chủ yếu từ Yemen đến Syria. Dân cư là người thuộc bộ lạc Corai, phần lớn đều theo nghề buôn bán, hoạt động thương mại. Sự phân hóa xã hội hình thành. => Giữa những bộ lạc du mục và cư dân định cư làm nghề buôn bán thường xuyên xảy ra tranh chấp, xung đột, tàn sát lẫn nhau. Cưỡng hiếp và cướp đoạt đã trở thành hành vi dần dần được cho là bình thường trong cuộc sống.

+ Trong bối cảnh xã hội rối loạn, các thế lực bên ngoài uy hiếp, đe dọa xâm lược bán đảo Ả Rập. Nguyên vọng chung của các giai tầng trong xã hội là thực hiện liên minh bộ tộc, xây dựng đất nước thống nhất để đối mặt với các nguy cơ

xã hội đang trở nên gay gắt. Đây cũng là yêu cầu khách quan của tiến trình lịch sử.

- Tiền đề tư tưởng

+ Trước khi đạo Islam ra đời, đa số người A Rập ở trên bán đảo theo tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy sùng bái đa thần. Mỗi bộ lạc thờ phụng một vị thần và vị thần đó cũng được tôn là tổ tiên của bộ lạc. Thần điện Kaabah ở trung tâm của Mecca là một khu kiến trúc ban đầu thờ một phiến đá đen với các tượng thần bộ tộc hằng năm đều được triều bái.

+ Đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc thờ một thần cũng đã sớm truyền vào bán đảo A Rập. Dưới ảnh hưởng của những bộ lạc Do Thái di cư đến đây, một bộ phận người A Rập gần khu vực của họ cũng đã cải đạo sang đạo Do Thái. Đến thế kỉ VI, đạo Do Thái đã có ảnh hưởng lớn ở Yemen, thu hút cả giai cấp thống trị. Các tư tưởng của đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc đã có những ảnh hưởng nhất định tới giáo lý của đạo Hồi sau này.

- Người sáng lập: Người sáng lập ra đạo Hồi là Mohammed, một nhân vật lịch sử kiệt xuất

+ Mohammed sinh năm 570 trong một gia đình quý tộc sa sút ở Mecca. Năm 25 tuổi kết hôn với một bà góa giàu có ở Mecca từ đó cuộc sống của ông ổn định, đi lên, tạo điều kiện cho hoạt động sáng tạo của Mohammed sau này.

+ Năm 40 tuổi (năm 610), Mohammed vào tu luyện trong một hang núi nhỏ ở ngoại thành Mecca. Trong một đêm, Allah đã cử thiên sứ Gabriel (hay Yibrail) đến truyền đạt Thánh dụ và “khải thị” cho ông về chân lý của kinh Coran. Từ đó về sau, Mohammed tự xưng là tiếp thu sứ mệnh của chân chủ trao cho và bắt đầu truyền bá đạo Islam.

+ Năm 622, quá trình truyền đạo của Mohammed bị tầng lớp quý tộc ở Mecca phản đối, hăm hại. Ông cùng các tín đồ (Muslim) phải rời Mecca đến Yathrib (sau đổi tên thành Medina nghĩa là thành phố tiên tri). Sự kiện này được coi là năm thứ nhất của kỷ nguyên Hồi giáo.

+ Tại Medina, Mohammed đã truyền bá được đạo Hồi vào đông đảo quần chúng, thành lập một lực lượng chính trị - tôn giáo do ông đứng đầu, đặt ra “Hiến chương Medina” quy định rõ các cách ứng xử, liên minh, quan hệ với bên ngoài,... Dần dần, Mohammed đã tổ chức vũ trang Muslim ở Medina với khẩu hiệu “Chiến đấu vì đạo của Allah”

+ Năm 630, Mohammed đem 10.000 người tiến xuống Mecca. Mecca không dám chống cự. Kết quả, Mohammed trở thành người đứng đầu của nhà nước A Rập mới thành lập. Các tượng thần bộ lạc trong đền Kaaba bị vứt đi, nơi đây trở thành thánh điện linh thiêng nhất của đạo Hồi.

+ Năm 632, Mohammed qua đời, từ đó những người đứng đầu nhà nước và tôn giáo ở A Rập (Calipha) tiếp tục kế thừa ông, truyền bá và phát triển đạo Hồi.

Giáo lý cơ bản của đạo Hồi

Hồi giáo là tôn giáo nhất thần tuyệt đối chỉ tôn thờ một vị Chúa trời duy nhất là Allah

- Thế giới quan:

Đạo Hồi tiếp thu nhiều quan điểm của các tôn giáo khác trong đó có đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc về thuyết sáng tạo thế giới, thiên đàng và địa ngục, cuộc phán xét cuối cùng, thiên thần và ác quỷ,... Allah là người sáng tạo ra thế giới, tất cả những gì trên trời và dưới đất đều thuộc về Allah. Allah cũng sinh ra loài người và biết linh hồn của mỗi người sẽ đi về đâu.

Allah cũng có một số thiên thần giúp việc cho mình và làm sứ giả. Mohammed là sứ giả của Allah và là tiên tri của các tín đồ. Đạo Hồi thừa nhận trước Mohammed cũng có nhiều vị tiên tri như Abraham, Noah, Moise, Kitô nhưng Mohammed là nhà tiên tri cuối cùng và cũng là nhà tiên tri vĩ đại nhất.

- Nhân sinh quan (Quan điểm xã hội):

Đạo Hồi thừa nhận chế độ đa thê nhưng chỉ cho lấy nhiều nhất là 4 vợ. Đàn ông Hồi giáo có thể kết hôn với phụ nữ của đạo Do Thái hoặc Cơ Đốc nhưng tuyệt

đôi không được cưới người theo đa thần giáo cũng như cấm việc cưới nàng hầu. Riêng Mohammed là ngoại lệ, ông có 10 vợ và 2 nàng hầu.

- Nghĩa vụ tín đồ:

Cầu nguyện, bố thí, nhịn ăn và hành hương là 4 bổn phận của Hồi giáo. Thêm lòng tin vào Allah và nhà tiên tri Mohammed nữa thành 5 trụ cột của Hồi giáo

1. Thừa nhận chỉ có Allah, không có vị Chúa nào khác; thừa nhận Mohammed là sứ giả của Allah và là vị tiên tri cuối cùng. Đạo Hồi có một điểm đặc biệt là tuyệt đối không thờ ảnh tượng vì họ quan niệm rằng Allah tỏa sáng khắp mọi nơi và không có hình tượng cụ thể. Trong thánh thất Hồi giáo chỉ trang trí bằng chữ Ả Rập chứ không có tranh ảnh.

2. Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần vào sáng, trưa, chiều, tối và đêm. Thứ sáu hàng tuần phải đến Thánh thất làm lễ một lần.

3. Mỗi năm đến tháng Ramadan phải trai giới 1 tháng, tháng Ramadan không tương ứng với dương lịch. Các tín đồ trong 29 ngày của tháng Ramadan phải nhịn ăn uống, hút thuốc, ham muốn từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn. Ngày đầu tiên sau tháng Ramadan là ngày phá giới, mọi người mặc quần áo mới ra đường chào hỏi, tặng quà lẫn nhau, bố thí cho người nghèo và đi tẩy mộ.

4. Tín đồ phải nộp thuế cho đạo. Số tiền thuế thu được dùng để xây dựng Thánh thất, bố thí cho người nghèo, bù đắp các khoản chi tiêu của chính quyền

5. Trong suốt một đời người, nếu có khả năng thì phải hành hương đến Kaaba một lần. Đây là bổn phận thiêng liêng của người theo đạo Hồi.

Ngoài ra, tín đồ của đạo Hồi cũng phải tuân thủ theo một số luật lệ nghiêm ngặt khác như cấm ăn những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp như chó, mèo, chuột, lợn,...

- **Kinh thánh** của đạo Hồi là kinh Coran (tiếng Ả Rập là Qu'ran) ghi lại những lời nói của Mohammed mà theo tín đồ Hồi giáo là lời phán bảo của Allah.

Quá trình phát triển và truyền bá Hồi giáo

- Thời kỳ đầu, Hồi giáo mới chỉ được truyền bá ở bán đảo Ả Rập. Sau đó, cùng với quá trình chinh phục lãnh thổ của người Ả Rập, đạo Hồi theo đó truyền bá khắp Tây Á, Trung Á, Bắc Phi và Tây Ban Nha.

- Trong quá trình phát triển, Hồi giáo đã không tránh khỏi những bất đồng về tín lý và quyền lãnh đạo tôn giáo – chính trị. Từ thế kỷ VII, nội bộ cộng đồng Hồi giáo đã chia thành hai nhánh lớn: Sunni – chiếm đa số tín đồ, và Shi'a – thiểu số nhưng có ảnh hưởng mạnh ở một số quốc gia như Iran, Iraq. Sự chia rẽ này không chỉ mang tính tôn giáo mà còn gắn với các mâu thuẫn chính trị, gây ảnh hưởng lâu dài đến lịch sử và địa chính trị thế giới Hồi giáo.

- Trải qua nhiều thế kỷ tồn tại và lan tỏa, Hồi giáo đã vươn lên trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất toàn cầu. Tính đến hiện nay, Hồi giáo có hàng tỷ tín đồ, phân bố rộng khắp ở châu Á, châu Phi và nhiều cộng đồng thiểu số tại châu Âu, châu Mỹ. Không chỉ là một tôn giáo, Hồi giáo còn mang tính hệ tư tưởng, chi phối đời sống xã hội, văn hóa và chính trị ở nhiều quốc gia.

Vai trò và ảnh hưởng

- Hồi giáo giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong xã hội Ả Rập, không chỉ là tín ngưỡng mà còn là nền tảng cho các thể chế chính trị và luật pháp. Tại nhiều nước châu Á và châu Phi, Hồi giáo được công nhận là quốc giáo, với các quy định pháp luật và sinh hoạt xã hội đều lấy kinh Qur'an và luật Shari'a làm cơ sở. Tính đến nay, có hơn 40 quốc gia mà người Hồi giáo chiếm đa số, thể hiện sức lan tỏa mạnh mẽ của tôn giáo này trong không gian Á – Phi.

- Trong thời đại hiện nay, Hồi giáo tiếp tục là một yếu tố có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị – xã hội toàn cầu. Không chỉ trong nội bộ các quốc gia Hồi giáo, mà cả trên phạm vi quốc tế, những vấn đề liên quan đến tôn giáo

này như chủ nghĩa Hồi giáo chính trị, xung đột giáo phái hay các tổ chức cực đoan... đều tác động mạnh đến cục diện khu vực và thế giới. Đồng thời, phong trào phục hưng Hồi giáo ở nhiều nơi cũng đặt ra những câu hỏi lớn về sự giao thoa giữa tôn giáo truyền thống và hiện đại hóa.

VI. VĂN MINH HI LẠP-LA MÃ

1. Bằng những kiến thức lịch sử đã học anh/chị hãy phân tích sự giống và khác nhau giữa 2 mô hình nhà nước Sparta và Athens.

Điểm giống nhau giữa 2 nhà nước:

Cùng là nhà nước thành bang (polis) của Hy Lạp cổ đại, tồn tại trong cùng thời kỳ (thế kỷ VI–IV TCN).

Đều có chế độ chiếm nô, với phần lớn dân cư là nô lệ hoặc người không có quyền công dân.

Cùng sử dụng hình thức tổ chức chính quyền theo nguyên tắc cộng hòa, không có vua tuyệt đối cai trị (dù Sparta có 2 vua, họ bị giới hạn quyền lực).

Tầng lớp công dân nam giới có vai trò trung tâm trong đời sống chính trị (dù phạm vi và mức độ khác nhau).

Những điểm giống nhau này phản ánh đặc điểm chung của xã hội Hy Lạp cổ đại – một nền văn minh dựa trên tổ chức thành bang độc lập, coi trọng quyền của công dân tự do, nhưng vẫn có giới hạn rõ ràng về giới tính, giai cấp và dân tộc.

Điểm khác nhau giữa 2 nhà nước:

Nội dung	Sparta	Athens	Phân tích
Hình thức chính trị	Quý tộc quân phiệt	Dân chủ cổ đại	Sparta đề cao ổn định và kỷ luật, nên quyền lực tập trung vào tầng lớp quý tộc chiến binh; Athens coi trọng sự tham gia rộng rãi của công dân, dù chưa hoàn toàn bình đẳng.

Nội dung	Sparta	Athens	Phân tích
Tổ chức nhà nước	Có 2 vua, Hội đồng trưởng lão, 5 quan giám sát	Hội đồng 500, Đại hội công dân, các chức quan do bầu cử hoặc rút thăm	Sparta kiểm soát xã hội theo kiểu “trên xuống”; Athens hướng tới quyền lực “từ dưới lên”, tạo nên nền dân chủ sớm nhất lịch sử nhân loại.
Giáo dục	Tập trung quân sự hóa, rèn luyện thể lực	Chú trọng tri thức, nghệ thuật, hùng biện	Mục tiêu giáo dục của hai bên khác nhau: Sparta đào tạo chiến binh phục vụ nhà nước; Athens nuôi dưỡng công dân biết tư duy và tranh luận.
Vai trò phụ nữ	Có nhiều quyền hơn, được rèn luyện thể chất	Hạn chế, chủ yếu lo nội trợ	Do đặc thù quân sự hóa, Sparta cần phụ nữ mạnh mẽ để sinh ra chiến binh; trong khi Athens coi trọng đời sống trí tuệ nam giới, nên vai trò phụ nữ bị xem nhẹ.
Kinh tế – xã hội	Đóng kín, ít giao thương, dựa vào lao động nô lệ (Helot)	Phát triển thủ công, thương mại, hàng hải	Athens phát triển kinh tế thị trường và sáng tạo, còn Sparta bảo thủ, sợ sự giàu có làm hư hỏng đạo đức chiến binh.

Như vậy, hai mô hình nhà nước Sparta và Athens đại diện cho hai tư tưởng tổ chức xã hội đối lập trong thế giới cổ đại:

Sparta là biểu tượng của trật tự, kỷ luật và ổn định. Mô hình này giúp duy trì sức mạnh quân sự bền vững, nhưng hạn chế sáng tạo và tự do cá nhân.

Athens là biểu tượng của dân chủ, tư duy và tiến bộ. Đây là mảnh đất nuôi dưỡng nhiều thành tựu văn hóa – khoa học, nhưng dễ rơi vào bất ổn và mâu thuẫn nội tại.

Qua so sánh, có thể thấy rằng Sparta và Athens không chỉ khác nhau về tổ chức chính trị, mà còn thể hiện hai quan điểm về con người và xã hội: một bên nghiêng về sự phục tùng và phục vụ nhà nước, một bên tôn trọng cá nhân và sự tự do tư tưởng.

2. Trình bày sơ lược về đạo Kito giáo.

Cơ Đốc Giáo có nhiều tên gọi khác nhau như:Kito giáo, công giáo, Gia tô, thiên chúa, Anh Giáo, Đạo tin lành...Nhưng thuật ngữ như vậy cũng có những điểm chung nhưng trong nhiều trường hợp cũng có những điểm

riêng. Nó thể hiện những dòng phái, những tư tưởng cải thiện, những tôn giáo lớn trên thế giới.

Hoàn cảnh ra đời

Cơ sở xã hội:

- Kito giáo ra đời vào tk I TCN. Trong khoảng thế kỷ I TCN- I SCN đó là thời kì đế chế La Mã đang ở trong thời kì phát triển đỉnh cao. Nhà nước La Mã đã đặt một ác xâm lược tàn bạo lên các vùng, giai cấp xã hội, vùng thuộc địa của đế chế này. Dẫn đến mâu thuẫn giai cấp sâu sắc và sự bùng nổ của các cuộc khởi nghĩa. Những mâu thuẫn trong xã hội được nâng lên rất cao và gay gắt đó là: mâu thuẫn giai cấp giữa chủ nô và nô lệ, biểu hiện của mâu thuẫn mà lịch sử đã ghi nhận bằng cuộc khởi nghĩa Spartacus. Nhưng sau 10 năm thì phong trào này thất bại.

- **Nhưng cơ sở trực tiếp dẫn đến sự ra đời của Kito giáo là:** chính là giáo lý của đạo Do thái, tư tưởng của phái khắc kỉ và đời sống cực khổ k có lối thoát của nhân dân bị áp bức là những yếu tố dẫn đến sự ra đời của đạo Kito. Sau khi La Mã thống trị, đời sống của nhân dân ở vùng phía Đông Địa Trung Hải càng cực khổ, trong khi đó tư tưởng của phái triết học khắc kỉ

Cơ sở triết học: là sự kết tinh từ nhiều dòng tư tưởng lớn của cả phương Đông và phương Tây. Trước hết, Kitô giáo kế thừa truyền thống triết học Hy Lạp – La Mã, đặc biệt là chủ nghĩa duy lý – tức tinh thần coi trọng lý trí trong việc nhận thức thế giới và con người. Tư tưởng của các triết gia như Plato và Aristotle đã ảnh hưởng sâu sắc đến cách Kitô giáo xây dựng các khái niệm về linh hồn, lý tính và trật tự vũ trụ. Đồng thời, Kitô giáo cũng chịu ảnh hưởng từ chủ nghĩa khắc kỉ (Stoicism), một trường phái triết học nhấn mạnh đến đạo đức cá nhân, sự tự kiểm chế và sống thuận theo tự nhiên – những yếu tố được chuyển hóa thành quan niệm sống đạo đức, khiêm nhường và chịu khổ trong Kitô giáo. Ngoài ra, Kitô giáo còn tiếp thu tư tưởng huyền nhiệm và thiêng liêng từ triết học phương Đông, làm phong phú thêm chiều sâu tâm linh và tín ngưỡng. Từ sự dung hòa đó, Kitô

giáo không chỉ là một tôn giáo, mà còn trở thành một hệ thống triết lý mang tính phổ quát và nhân bản.

Người sáng lập và quá trình truyền bá đạo Kito

- Theo truyền thuyết người sáng lập ra đạo Kito là chúa Giesu Crit, con của chúa trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria. Đến năm 30 tuổi chúa Giesu vừa truyền đạo vừa chữa bệnh, có thể làm cho người chết sống lại. Chúa Giesu kêu mọi người phải nhẫn nhục chịu đựng gian khổ ở đời, sau khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn ở thiên đường.

- Sau 3 năm truyền đạo, các giáo trưởng đạo Do thái cho chúa Giesu là kẻ chống lại tôn giáo truyền thống của mình, chính quyền La Mã cho ông là một kẻ tuyên truyền chống lại La Mã. Giuda , một trong 12 tông đồ của chúa đã bán chúa lấy 12 đồng bạc trắng. chúa Giesu bị tòa án La Mã xử tử. Nhưng sau khi chôn đc 3 ngày, chúa Giesu sống lại, tiếp tục truyền giáo, 40 ngày sau chúa bay lên trời. Sau đó các tông đồ của chúa đi truyền giáo khắp nơi.

- Sau khi ra đời, đạo Kito bị chính quyền La Mã thẳng tay đàn sát các tín đồ Kito giáo khốc liệt. Tuy bị đàn áp nhưng đạo Kito vẫn tiếp tục phát triển. Đến thế kỉ II, các công xã Kito giáo đã liên hiệp lại và tổ chức thành giáo hội.

- Trước những thay đổi, đến năm 311 các hoàng đế La Mã đã ra lệnh ngừng sát hại các tín đồ đạo Kito, năm 313 đạo Kito chính thức được công nhận địa vị hợp pháp . Đến Tk IV đạo Kito chính thức được thừa nhận là quốc giáo của đế quốc La Mã.

Nội dung và đặc điểm của Kito giáo

- **Kế thừa nhiều quan điểm của đạo Do thái, đạo Kito cho rằng:** Chúa trời sáng tạo ra tất cả, tất cả loài người. song họ lại đưa ra thuyết tam vị nhất thể tức là chúa Trời, chúa Giesu, thánh thần tuy 3 nhưng là 1. Đạo Kito cũng có quan niệm về thiên đường , địa ngục, linh hồn bất tử, thiên thân, ma quỷ.

- **Kinh thánh của đạo Kito gồm 2 phần:** Cựu ước(tiếp nhận kinh thánh đạo Do thái) và Tân Ước (kinh thánh thực sự của đạo Kito), được viết bằng chữ Hy Lạp gồm: Phúc âm, Hoạt động của các sứ đồ, Thư tín, Khải thị lục.

- **Đạo Kito có 7 nghi lễ quan trọng thường đc gọi là 7 bí tích:**

- + Rửa tội: nghi thức và đạo
- + Thêm sức: củng cố lòng tin
- + Thánh Thể: ăn bánh thánh
- + Rửa tội: xưng tội để được xóa tội
- + Xức dầu: xoa nước thánh vào người sắp chết
- + Truyền chức: phong chức cho giáo sĩ
- + Hôn phối

- **Các tín đồ Kito giáo còn phải thực hiện theo 10 điều răn của Chúa.** Mười điều răn là danh sách các mệnh lệnh đạo đức và tôn giáo, theo Kinh thánh, được khắc vào hai phiến đá. Mười điều răn đóng vai trò quan trọng trong Do Thái giáo và Kitô giáo

1. Thờ phượng một đức Chúa Trời và kính mến Người trên hết mọi sự
2. Chớ kêu tên Đức Chúa Trời vô cớ
3. Giữ ngày Chúa Nhật
4. Thảo kính cha mẹ
5. Chớ giết người
6. Chớ làm sự dâm dục
7. Chớ lấy của người
8. Chớ làm chứng dối
9. Chớ muốn vợ chồng người
10. Chớ tham của người

- **Về tổ chức:** lúc đầu các tín đồ của đạo Kito gồm: nô lệ, nô lệ được giải phóng, dân nghèo thành thị sau đó còn có những người giàu có, khá giả. Họ tập hợp thành công xã nhỏ và liên hiệp thành giáo hội.. Công xã có quỹ chung để tiêu dùng và tổ chức những bữa tiệc chung. mọi người trong công xã đều có quyền bình đẳng. quyền lãnh đạo thuộc về các nhà truyền giáo lưu động, các sứ đồ và sau đó chuyển dần sang tay của các người thuộc tầng lớp trên..Nguyên tắc trong đạo kito đó là tôn giáo không dính dáng đến chính trị.

- **Niềm tin tôn giáo:** Kito giáo ra đời vào thế kỉ I. Lúc đó những tín đồ đầu tiên họ có niềm tin rất mãnh liệt . Họ tin rằng sẽ có một ngày chúa sẽ hiện thân và sẽ phán quyết công – tội. Giờ đây La Mã đã trở thành đế chế cường thịnh nhưng nó không phải là đế chế tồn tại vĩnh hằng mà có một ngày nó sẽ sụp đổ và ngày đó những tín đồ sẽ được giải phóng được sống tự do và bình đẳng.

Đánh giá

- Kito giáo được thể hiện trên nhiều phương diện. chúng ta khó hình dung văn minh châu Âu, nền văn hóa, khoa học tách rời được Kito giáo

- Từ cuối TK 15-16 sau những phát kiến địa lý Kito giáo tồn tại với các tôn giáo khác trên thế giới thì Kito giáo trở thành tôn giáo lớn nhất.

- Bằng con đường truyền bá. Cùng với việc truyền bá văn minh châu Âu. Nhưng Kito giáo cũng có những mặt hạn chế và bị chủ nghĩa thực dân lợi dụng

- Qua nội dung, tính chất của Kito giáo nó đã đóng góp cho phong trào văn hóa phục hưng và giao lưu với văn hóa phương Tây.

Vai trò và ảnh hưởng

- Văn hóa phương Tây trải qua lịch sử đã hầu như tương đương với văn hóa Kitô giáo. Các ý niệm về "châu Âu" và "Thế giới phương Tây" được liên hệ mật thiết với "Kitô giáo và Thế giới Kitô giáo", nhiều người thậm chí còn coi Kitô giáo là mối liên kết tạo nên một căn tính Âu châu thống nhất.

Mặc dù văn hóa phương Tây trong thời kỳ đầu bao gồm một số tôn giáo đa thần dưới các đế quốc Hy Lạp và La Mã nhưng khi chính quyền trung ương La

Mã suy yếu, vị thế của Giáo hội Công giáo là định chế kiên vững duy nhất tại châu Âu. Trong tình trạng bất ổn khi đế quốc dần suy tàn, các tu viện xuất hiện kịp thời đã bảo tồn ngôn ngữ viết và một phần truyền thống cổ điển. Cho tới Thời kỳ Khai minh, văn hóa Kitô giáo đã dẫn dắt triết học, văn học, nghệ thuật, âm nhạc và khoa học. Cách riêng, Kitô giáo sau này đã phát triển các chuyên ngành tương ứng của mình.

Kitô giáo có một ảnh hưởng quan trọng lên giáo dục, khoa học và y học khi mà giáo hội đã tạo dựng nên các nền tảng của hệ thống giáo dục phương Tây, cùng với đó Kitô giáo là nhà bảo trợ cho việc hình thành các đại học trong thế giới phương Tây khi mà viện đại học thường được xem là một thể chế có nguồn gốc Kitô giáo thời Trung cổ.

Nhiều giáo sĩ xuyên suốt dòng lịch sử đã có các cống hiến quan trọng cho khoa học, đặc biệt là các tu sĩ Dòng Tên có nhiều đóng góp đáng kể vào sự phát triển của khoa học. Ảnh hưởng của Kitô giáo lên nền văn minh có thể kể đến phúc lợi xã hội, thành lập các bệnh viện, kinh tế (như đạo đức lao động Tin Lành), chính trị, kiến trúc, văn học và đời sống gia đình.

Các Kitô hữu có rất nhiều đóng góp trong phạm vi rộng lớn và đa dạng các lĩnh vực, gồm khoa học, nghệ thuật, chính trị, văn học và kinh doanh. Theo 100 Years of Nobel Prizes, xem xét các giải Nobel được trao trong giai đoạn từ 1901 tới 2000 cho thấy rằng có 65,4% Khôi nguyên Nobel xác định tôn giáo của mình là Kitô giáo thuộc các hệ phái.

Hậu Kitô giáo là thuật ngữ dùng để chỉ sự suy giảm của Kitô giáo trong thế kỷ 20 và 21, đặc biệt là tại châu Âu, Canada, Úc và ở mức độ ít hơn tại các nước Viễn Nam của châu Mỹ, có liên quan tới thuật ngữ chủ nghĩa hậu hiện đại. Nó đề cập đến việc Kitô giáo mất vị trí độc tôn trong các giá trị và thế giới quan so với các xã hội Kitô giáo trước đây.

Các Kitô hữu văn hóa là những người thế tục có di sản Kitô giáo, có thể không tin theo các giáo lý nhưng còn duy trì thiện cảm với văn hóa đại chúng,

nghệ thuật và âm nhạc Kitô giáo nên vẫn còn mối liên hệ. Thuật ngữ này còn dùng trong việc phân biệt các nhóm chính trị trong khu vực đa tôn giáo.

- Với ba nhánh chính là Công giáo Roma, Chính giáo phương Đông và đạo Tin lành, có thể nói, xét về số lượng tín đồ, Kitô giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn nhất thế giới với một bộ máy truyền giáo khổng lồ. - Trong quá trình phát triển của mình, Kitô giáo đã có những để lại những dấu ấn quan trọng, tác động to lớn đến lịch sử văn minh nhân loại. Và hiện nay, đây vẫn là tôn giáo có sức ảnh hưởng quan trọng, chi phối đời sống tinh thần của người dân trên khắp thế giới.

- Ngày nay, Kitô giáo đã trở thành tôn giáo có số lượng tín đồ lớn nhất trên thế giới và phân bố ở hầu khắp các quốc gia, chiếm giữ một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội toàn cầu. Tính chung, đây là tôn giáo lớn nhất thế giới với 2,2 tỉ tín hữu (chiếm khoảng 32% dân số thế giới).

VII. PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ

Nguyên nhân

Có 2 nguyên nhân cơ bản thúc đẩy các nhà thám hiểm Tây Âu tìm đường sang Phương Đông:

- Thế kỉ XV, kinh tế hàng hoá ở Tây Âu đã khá phát triển, nhu cầu về thị trường tăng cao. Giai cấp tư sản Tây Âu muốn mở rộng thị trường sang phương Đông, mơ ước tới những nguồn vàng bạc từ phương Đông. Tuy nhiên, nguy cơ bế tắc trong quan hệ buôn bán giữa lục địa Châu Âu đang có nhu cầu mở rộng buôn bán thì con đường buôn bán giữa châu lục này với Châu Âu bị cản trở bởi người Ả Rập, Afghanistan và Thổ Nhĩ Kỳ, họ chiếm giữ con đường sang Phương Đông quen thuộc ngang qua Byzantin, Trung Cận Đông đặc biệt người Thổ Nhĩ Kỳ đã cướp bóc bất cứ đoàn hành hương nào trên bộ hoặc trên biển của bất kỳ người nước nào mà họ bắt gặp, yêu cầu giải quyết mâu thuẫn trên đây dẫn đến các cuộc phát kiến địa lý lớn

- Do sự khát khao vàng bạc, gia vị, hương liệu quý: hồ tiêu, quế, gừng, ... của tầng lớp quý tộc và thương nhân Châu Âu, đặc biệt ở Ấn Độ trong đó vàng chiếm 1 vị trí quan trọng sử dụng để phát triển kinh tế làm giàu cho họ.

Điều kiện:

Thế kỷ XV, XVI Tây Âu đã có đủ điều kiện cho việc thực hiện các cuộc phát kiến địa lý lớn:

- Điều kiện về khoa học kỹ thuật

Kỹ thuật hàng hải có bước tiến dài, công nghệ xác định vĩ độ, chỉ số hải lý, thời gian biểu của thủy triều. Các nhà hàng hải đã đóng được nhiều loại tàu chạy nhanh, nhẹ, chở được nhiều hàng hóa hơn như tàu Galion.

Những hiểu biết về kiến thức địa lý được nâng cao, lúc đó người Tây Âu đã có nhiều người tin vào giả thuyết Trái đất hình cầu, họ cũng đã đóng được những con tàu buồm đáy nhọn, thành cao, có khả năng vượt đại dương, mỗi tàu lại đều có la bàn và thước phương vị, điều đó đã tăng thêm sự quyết tâm cho những thủy thủ dũng cảm.

- Điều kiện về vật chất

Các nhà nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã trang cấp kinh phí cho các chuyến thám hiểm dài ngày trên biển, xem đây là 1 trong những nhiệm vụ chính sách của nhà nước, nhằm phục vụ quyền lợi (cũng cố sức mạnh của những chuyên chế) cho giai cấp thống trị

Các cuộc thám hiểm đã làm giàu cho các nước.

DIỄN TIẾN CƠ BẢN CỦA CÁC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN VÀ HỆ QUẢ CỦA NÓ.

Trước khi có các cuộc phát kiến lớn về địa lý, đã xuất hiện những cuộc phát kiến mang tính chất cục bộ nhờ thực hiện nhiều cuộc thám hiểm, tiêu biểu là các chuyến đi trên Đại Tây Dương để tìm đường vòng quanh Châu Phi đến Ấn Độ của người Bồ Đào Nha.

Từ 1416 trở đi đến năm 1487 nhà thám hiểm B.Dias đã đến mỏm cực Nam Châu Phi, đã phát hiện mũi Bão Táp, sau đó được nhà vua đổi thành mũi Hảo Vọng (Hy Vọng). Những cuộc phát kiến cực bộ đó là cơ sở để đưa ra các cuộc phát kiến lớn về sau

Diễn tiến: những cuộc phát kiến lớn thế kỷ XV – XVI

Phát kiến của Vasco de Gama (1498): Men theo bờ biển Châu Phi đến điểm cực Nam (mũi Hảo Vọng) vượt qua Ấn Độ Dương cập bến Ấn Độ vào năm 1498. Những chuyến đi của người Bồ Đào Nha về phía đông đã đến quần đảo Đông Nam Á và đi vào biển Đông, đến cảng Trung Hoa và Nhật Bản vào 1517-1542.

Phát kiến của Christophe Colomb (1492): những chuyến vượt Đại Tây Dương của Christophe Colomb và Vespucci America đã phát hiện ra Châu Mỹ vào năm 1492, khi đó gọi là Tân Thế Giới, họ gọi nhầm lẫn là Tây Ấn Độ.

Cuộc hành trình vòng quanh thế giới của Magellan (1519 –1522)

- Cuộc thám hiểm của Magellan chẳng những đến Châu Mỹ mà đi qua Thái Bình Dương để tới quần đảo vùng Đông Nam Á là Philippines. Tháng 4/1521, Magellan chết trong 1 cuộc đụng độ với các bộ lạc bản xứ tại Philippines, Bác bắt được cử làm chỉ huy đoàn tiếp tục hành trình vào Đông Nam Á vượt Ấn Độ Dương vòng lại Châu Phi vào lại Đại Tây Dương về Thái Bình Dương vào tháng 9/1522.

- Với cuộc hành trình này người ta có thể chứng minh 1 cách không chối cãi được rằng đây là 1 quả cầu mà con người có thể đi vòng quanh được. - Đánh giá công lao của Magellan: đã hoàn thành 1 cách triệt để những thành tựu của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong hành trình tìm ra những con đường biển đi sang Phương Đông. Đây là chuyến đi của ông ở 1 mức độ nhất định đã tổng kết những phát hiện có tính chất cực bộ của các nhà thám hiểm trước đó.

Cuộc phát kiến của Đô đốc Trịnh Hòa dưới triều Minh (1405–1433) là một chuỗi hải trình quy mô lớn, thể hiện sức mạnh hàng hải của Trung Quốc thời

trung đại. Trịnh Hòa đã chỉ huy bảy chuyến đi đến Đông Nam Á, Ấn Độ Dương và tận châu Phi, với đội tàu hùng hậu và mục tiêu chính là giao thương, bang giao và khẳng định uy thế của nhà Minh. Khác với các cuộc khám phá của châu Âu mang tính chinh phục, hành trình của Trịnh Hòa thiên về hòa bình và ngoại giao. Tuy nhiên, sau khi ông mất, nhà Minh từ bỏ chính sách hàng hải, khiến Trung Quốc đánh mất vị thế trên biển vào tay các cường quốc châu Âu sau này.

Hệ quả

Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với Châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội ở Châu Âu cũng như ở các Châu Lục khác từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của các cuộc phát kiến lớn về địa lý này. Có thể khái quát như sau:

Mở rộng phạm vi buôn bán trên thế giới, thúc đẩy sự phát triển thương nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp:

- Sự hình thành các tuyến đường thương mại nối liền 3 Châu Âu – Phi – Á và tạo nên tam giác mậu dịch Đại Tây Dương giữa Châu Âu – Châu Phi và Châu Mỹ. Thị trường thế giới hình thành với trung tâm thương mại thế giới từ Địa Trung Hải sang Đại Tây Dương, nhiều hoạt động giao lưu giữa các quốc gia khu vực được đẩy mạnh, nhiều công ty thương mại lớn được thành lập, công ty Đông Ấn, Tây Ấn của Hà Lan, Anh, Pháp,..

- Bộ mặt kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu phát triển nhanh chóng xuất hiện ngày càng nhiều các thành phố, trung tâm công nghiệp, thương nghiệp, hải cảng, tiêu biểu ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan. Tính chất thương nghiệp thay đổi theo sự mở rộng phạm vi buôn bán quốc tế.

- Kinh tế phát triển và thị trường mở rộng đã làm gia tăng số lượng và chủng loại hàng hóa, đã đáp ứng nhu cầu buôn bán và trao đổi, tiêu biểu là thuốc lá, ca cao, cà phê, chè,..

Tạo nên cuộc “ Cách mạng giá cả” với hiện tượng vàng chảy vào Châu Âu ngày càng nhiều với lý do buôn bán, cướp bóc, làm cho giá cả tăng. Tiêu biểu ở Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Đức. Đồng thời có cũng là nhân tố kích thích quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản, thúc đẩy sự phát triển nhanh thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp tạo tiền đề cho sự ra đời chủ nghĩa tư bản.

Có những công hiến quan trọng cho sự phát triển của khoa học:

- Góp thêm những hiểu biết về kiến thức địa lý, kỹ thuật, kinh nghiệm hàng hải
- Mở ra phạm vi rộng lớn cho sự phát triển nghiên cứu nhiều bộ môn khoa học như: dân tộc học, ngôn ngữ học, sinh vật học, địa chất học, nhân chủng học,...

Hậu quả: để lại cho một phần nhân loại, thậm chí nhiều thế hệ sau không ngừng khắc phục như làm nảy sinh việc buôn bán nô lệ da đen và chế độ thực dân tàn bạo mở đầu là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha được xem như là một vết nhơ trong lịch sử nhân loại.

VIII. PHONG TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG

Trong lịch sử phát triển của loài người, in dấu sâu đậm nhất có lẽ là cuộc lội dòng lịch sử vĩ đại của một nền văn hóa, nền văn hóa đã đánh thức châu Âu thoát khỏi “Đêm trường Trung Cổ” tăm tối. Đó chính là Phong trào Văn hóa Phục Hưng.

“Đêm trường Trung Cổ” là cách nói ẩn dụ nhằm chỉ thời kỳ Trung Cổ ở châu Âu (thế kỷ V–XV) như một giai đoạn dài tăm tối, trì trệ về tư tưởng và văn hóa, khi Giáo hội Thiên Chúa giáo chi phối đời sống tinh thần, kìm hãm tự do tư duy và khoa học. Xã hội bị chia cắt bởi chiến tranh, phong kiến phân mảnh, nhân dân sống trong nghèo đói, mê tín và bệnh tật. Tuy vậy, cách nhìn này mang tính định kiến, bởi thời kỳ này vẫn có những bước phát triển nhất định trong giáo dục, kiến trúc và tư tưởng triết học kinh viện.

Hoàn cảnh lịch sử:

Văn hóa Tây Âu dưới thời Trung Đại bị giáo hội thiên chúa cưỡng đoạt, tư tưởng tình cảm con người bị ràng buộc bởi giáo hội.

Từ thế kỉ XIV, với sự phát triển kinh tế công thương ở các thành thị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dần dần hình thành và ngày càng lớn mạnh. Giai cấp tư sản theo thời gian ngày một trưởng thành, họ đòi hỏi một vị thế xã hội nhất định, cùng những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và một nền văn hoá mới phù hợp với đời sống cũng như lợi ích của giai cấp mình.

Họ cần một bầu trời tự do phát triển cả về vật chất, tinh thần và tài năng chứ không chịu chấp nhận bị trói buộc trong giới hạn chật hẹp của chế độ phong kiến và Giáo hội.

Họ muốn đấu tranh cho một tư tưởng tự do, bình đẳng trong cách nhìn nhận về con người, về cuộc sống và cho ý nguyện thay đổi bản chất của xã hội.

Trong cuộc đấu tranh giai cấp này, họ tìm thấy ở nền văn hoá cổ đại những yếu tố phù hợp và có lợi cho giai cấp của họ.

Vì vậy họ đã khởi xướng ngọn cờ “phục hưng văn hóa cổ điển” nhằm khôi phục lại sự huy hoàng của văn hoá Tây Âu thời cổ đại và đề cao tư tưởng nhân văn tư sản. Phong trào Văn hóa Phục Hưng bùng nổ (thế kỷ XIV-XVI)

- Diễn ra trong bối cảnh Tây Âu xảy ra nhiều sự kiện:

Các máy móc như: vành sắt, máy ngựa, vai cày, xe cút kít, cối xay gió, đồng hồ cơ học, giải toán học,..

Diễn ra nhiều cuộc phát kiến lớn về địa lý mang lại những hậu quả to lớn và sâu sắc đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại mang tính chất thế giới rõ rệt, làm cho Tây Âu giàu lên nhanh chóng thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của giai cấp Châu Âu.

Đây là thời kỳ bùng nổ các cuộc cải cách tôn giáo và cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân chống lại các lãnh chúa phong kiến. Tiêu biểu là cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân Đức thế kỷ XVI.

Đây là thời kỳ chủ nghĩa chuyên chế thăng lợi ở một số nước lớn, chủ nghĩa dân tộc được hình thành.

Riêng Italia sớm dĩ trở thành quê hương đầu tiên của Văn hóa Phục Hưng vì phong trào ở đây ra đời sớm. Đây vốn là quê hương của nền văn hóa La Mã cổ đại. La Mã lại tiếp thu nền văn minh Hy Lạp.

Sự xuất hiện tầng lớp giàu có đã kích thích sự sáng tạo nghệ thuật của các nghệ sĩ. Từ Italia đã truyền sang các nước Anh, Pháp, Đức. Thụy Sĩ,....

Thành tựu và ý nghĩa:

Đây là một phong trào văn hóa tư tưởng mang nội dung hoàn toàn mới một ý thức giai cấp mới của giai cấp tư sản mới ra đời.

Phong trào Văn hóa Phục Hưng là một phong trào rộng lớn nhiều mặt, trong đó ý thức hệ tư sản chiếm vị trí chi phối. Hay nói cách khác phong trào là một cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng của giai cấp tư sản nhằm chống lại Giáo hội Thiên chúa và chế độ phong kiến.

Về văn học

Cả ba thể loại thơ, kịch, tiểu thuyết thời kì này đều có những thành tựu lớn gắn liền với những tác giả nổi tiếng.

Thơ: Alighier Dante (1256-1321) là người tiên phong trong văn học Phục Hưng Ý, với các tác phẩm như: Tập thơ Thần khúc với nội dung nói về tội ác của giáo hội,..

Truyện ngắn: Boccasio (1313-1375) với tập truyện ngắn “Mười ngày” gồm 100 câu chuyện do ba chàng kỵ sĩ và bảy cô gái kể cho nhau nghe, chế giễu sâu sắc giáo hoàng, tầng lầu, lái buôn, quý tộc,... về thói tham lam, keo kiệt, dâm ô, đạo đức giả,..

Tiểu thuyết: Miguel de Cervantes (1547-1616) là một nhà văn lớn của Tây Ban Nha, tác phẩm nổi tiếng là Don Quijote thông qua chàng hiệp sĩ Đôn-ki-hô-tê tác giả đã phản ánh xã hội phong kiến Tây Ban Nha với những quan niệm lỗi thời cổ hủ đang nghiêng ngửa trong vũng bùn tôn giáo và phong kiến phản động.

Kịch: William Shakespeare (1564-1616) là một nhà viết kịch vĩ đại nước Anh, ông đã để lại 37 vở kịch với những loại như bi kịch, hài kịch, kịch lịch sử,..với các tác phẩm như: Romeo và Juliet, Hamlet, Othello, Đêm thứ mười hai,...Các tác phẩm của ông cũng xoáy sâu vào chủ đề của xã hội phong kiến mục nát, những giáo lý trong xã hội. Hầu hết các giai cấp từ thương nhân tướng lĩnh cho đến các thành phần nhỏ bé trong xã hội đều được ông đưa vào trong tác phẩm của mình.

Về nghệ thuật

Bước sang thế kỷ XVI, nền nghệ thuật Phục Hưng đã đạt đến đỉnh cao gắn liền với các tên tuổi như Leonardo da Vinci, Michenlango Buonarroti, Raphaelo Sanrio...

Hội họa: Leonardo da Vinci (1452-1519) là một họa sĩ lớn chủ trương lấy con người làm trung tâm cho nghệ thuật, là một người rất uyên bác trong các lĩnh vực Vật lý, Toán học, Địa lý, Giải phẫu, Triết học, Âm nhạc, Điêu khắc,..Tác phẩm của ông biểu hiện đời sống nội tâm tình cảm của con người sâu sắc tinh tế. Ông đã để lại nhiều tác phẩm như: “La Joconde”, “Bữa tiệc cuối cùng”, “Đức mẹ đồng trinh trong hang đá”,...

Raphaelo Sanrio (1483-1520) là họa sĩ thiên tài người Ý, thể hiện những bức tranh êm dịu, những quang cảnh vui tươi, yên tĩnh, cuộc sống sung túc và những người phụ nữ đẹp, hiền hậu, những trẻ ngây thơ bụi bặm, Các tác phẩm nổi tiếng như “Cô gái làm vườn xinh đẹp”, “Bức tranh về thánh mẫu”,...

Phong trào văn hóa Phục Hưng ở Hà Lan, Đức, Pháp... cũng xuất hiện nhiều họa sĩ nổi tiếng như Luca van Leyden (Hà Lan), Durer (Đức), Le nain (Pháp),...

Điêu khắc, Kiến trúc: Michenlango Buonarroti (1475-1564) người Ý, là một nhà Điêu khắc, một nhà thơ, một nhà kiến trúc sư nổi tiếng. Ông là một thiên tài về miêu tả sức mạnh siêu phàm của con người, một người yêu nước nhiệt thành, rất đau khổ vì tổ quốc bị ngoại xâm. Tác phẩm tiêu biểu của ông là “Sáng

tạo thế giới”, “Cuộc phán xét cuối cùng”,...; Điều khắc có: David, Moise, Đem, Người nô lệ bị trói,...

Phong trào Phục Hưng với những thành tựu về văn học nghệ thuật là sự đổi mới về nội dung, đề cao con người, miêu tả cuộc sống xung quanh con người, chê bai chế độ cũ nát và giáo lý giáo hội tàn bạo đã làm mất đi quyền con người, ngăn cản sự phát triển của xã hội và con người. Các tác phẩm đều mang một màu sắc nhân văn độc đáo và trở thành tác phẩm của mọi thời đại. Đúng như câu nói “ Con người là gương mẫu là kích thước đo lường vạn vật..” Con người thực sự trở thành tâm điểm là nội dung chính làm nên tất cả chứ không phải là thần thánh hay giáo hội. Chính con người cũng là động lực để biến đổi thế giới xung quanh.

Chủ nghĩa nhân văn

Phong trào văn hóa phục hưng tuy có tiếp thu và kế thừa một số yếu tố trong nền văn hóa Hy-La cổ đại nhưng thực chất đây không phải là một phong trào làm sống lại những giá trị văn hóa cổ xưa mà là một phong trào hoàn toàn mới và được chỉ đạo bởi một hệ tư tưởng mới.

Chủ nghĩa nhân văn là tư tưởng hạt nhân của Văn hóa Phục hưng, phản ánh những đòi hỏi của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa nhân văn đề xướng lấy con người làm trung tâm, lấy “nhân ảnh”, “nhân đạo”, “nhân quyền” để phản đối “thần tính”, “thần đạo” và “thần quyền” của giáo hội; họ ca tụng cuộc sống thế tục, hưởng thụ của cuộc đời hiện tại, phản đối chủ nghĩa cấm dục, quan niệm tái thế, đề xướng lý tính khoa học, phản đối chủ nghĩa mê muội, chủ nghĩa thần bí.

Chủ nghĩa nhân văn – đó là đỉnh cao của những lý tưởng, lý luận, quan điểm nhằm kêu gọi, thức tỉnh và phục vụ cho lợi ích của loài người tiên bộ, đặc biệt là những người lao động, để giúp con người tự khẳng định những giá trị cao đẹp, tài năng và nhân phẩm của bản thân. Với mục đích cao cả ấy, chủ nghĩa nhân văn thời Phục Hưng đã tập hợp được lực lượng hùng hậu với những con người tài giỏi, tâm huyết và xây dựng nên một hệ thống lý luận phong phú, đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn. Từ những cơ sở thực tiễn và lý luận ấy, nội dung chính của chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng gồm:

1. Thế giới do tự nhiên sinh ra, không phải do Chúa Trời tạo nên.
2. Con người là sản phẩm của sự phát triển tự nhiên, chứ không phải do Chúa tạo ra từ “mẫu đất” hay cái “xương sườn cụt”.
3. Cuộc sống không phải là nơi đầy ải mà là nơi con người có thể xây hạnh phúc dưới trần thế, không phải đợi ngày mai lên thiên đàng.
4. Cuộc đời chứa đựng vô vàn cái đẹp mà con người là trung tâm của cái đẹp, vì thế con người phải trở thành đối tượng của nghệ thuật.

Bốn đặc trưng trên – những nội dung làm nên bản chất của chủ nghĩa nhân văn (về thế giới tự nhiên, con người, cuộc sống và vẻ đẹp của con người) – là bước đột phá mang tính cách mạng hết sức sâu sắc trong tư duy của thời đại bấy giờ. Nói cách khác, chủ nghĩa nhân văn đã đưa con người trở thành chúa tể của thế giới. Ngự trị cuộc sống là chính con người chứ không phải Chúa trời. Để có được bước đột phá ấy, châu Âu đã phải trải qua những cuộc cách mạng to lớn. Trong số đó, nổi bật lên là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc trong nghệ thuật.

Như vậy, ta có thể thấy, chủ nghĩa nhân văn Phục Hưng là cuộc cách mạng diễn ra trên lĩnh vực văn hoá và tư tưởng. Nghĩa là chủ nghĩa nhân văn đã chuẩn bị tiền đề tư tưởng, thực hiện “cuộc cách mạng” trong nhận thức để con người thực hiện cuộc cách mạng xã hội trong thực tiễn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hisham Sharabi - *Islam and Modern Arab Nationalism* (Middle East Journal).
2. Arnold Toynbee - *A Study of History*.
3. Nguyễn Gia Phú, *Lịch sử Văn minh Thế giới*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Đức Sự, *Lịch sử các nền văn minh thế giới*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2003.
5. Phạm Thị Thúy, *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2005.

6. Nguyễn Thế Anh, *Văn minh Trung Hoa và thế giới*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 2008.
7. Đinh Hồng Hải, *Văn minh Ai Cập cổ đại: Đời sống và tín ngưỡng*, Nhà xuất bản Thế giới, 2010.
8. Nguyễn Văn Dương, *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nhà xuất bản Thế giới, 2012.
9. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử tư tưởng phương Đông*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1992.
10. Vũ Dương Ninh, *Lịch sử văn minh phương Tây*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
11. Phan Ngọc, *Đông Tây đối thoại: Văn hóa, triết học, văn minh*, Nhà xuất bản Trẻ, 2002.
12. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2003.
13. Đặng Đức An, *Lịch sử văn minh Trung Cận Đông*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2006.
14. Lê Thành Khôi, *Lịch sử thế giới từ nguyên thủy đến hiện đại*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2002.
15. Nguyễn Văn Ký, *Giao lưu văn hóa Đông Tây trong lịch sử*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2005.
16. Nguyễn Hữu Mùi, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa thế giới*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2001.
17. Nguyễn Văn Phong, *Lịch sử khoa học và văn minh nhân loại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
18. "Lịch sử văn minh" (The Story of Civilization) – Will Durant & Ariel Durant (nhiều tập)

